



Hồi ức chiến tranh Việt Nam

nhiều tác giả

**hồi ức chiến tranh
Việt Nam**

nhiều tác giả

Bìa: *Anywhere*
Nguồn: *Internet*
Trình bày: *Anywhere*

**hồi ức chiến tranh
Việt Nam**

nhiều tác giả

MỤC LỤC

1. Hình ảnh quân lực VNCH trong mắt lính Mỹ	10
2. Hoạt động của một phi công Mỹ tham chiến ở Việt Nam	26
3. Chiến tranh VN qua hồi ức của một lính Mỹ	43
4. Chiến tranh Việt Nam: cuộc chiến giết chết niềm tin	55
5. Tại sao Liên Xô giúp đỡ Bắc Việt	76

6. Vai trò của truyền hình 91
trong diễn biến chiến tranh Việt Nam
7. Lương tri và tình bạn 109
trong chiến tranh Việt Nam
8. Tôi đã thấy gì ở Việt Nam? 125
Góc nhìn một phóng viên chiến trường
9. Playboy và lính Mỹ 141
trong Chiến tranh Việt Nam
10. Nhìn lại vai trò của 159
McNamara trong Chiến tranh Việt Nam

HÌNH ẢNH QUÂN LỰC VIỆT NAM CỘNG HÒA TRONG MẮT LÍNH MỸ

Nguồn: Carie Uyen Nguyen, “Whose War Was It?”, The New York Times, 18/08/2017.

Biên dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng



Có lẽ chẳng ai bước ra khỏi Chiến tranh Việt Nam với danh tiếng bị hủy hoại nhiều như Quân lực Việt Nam Cộng hòa (QLVNCH). Từ rất lâu trước khi chiến tranh kết thúc, các binh sĩ QLVNCH đã trở thành vật tế thần dễ dàng và luôn sẵn sàng cho những thất bại của Mỹ, một hình mẫu điển hình trong các nghiên cứu học thuật và văn hóa đại chúng. Chúng ta được nghe kể rằng họ là bọn hèn nhát bất tài, hay trốn tránh nhiệm vụ, để lại mọi việc khó khăn cho người Mỹ.

Là một người nghiên cứu Việt Nam tại một trường đại học Mỹ với kho tài liệu lớn lưu trữ lịch sử qua lời kể (oral history) về thời kỳ Việt Nam, cả bằng văn bản và băng ghi âm, tôi may mắn có cơ hội đặc biệt để đào sâu hơn và để mình chứng rằng câu chuyện kể trên là mơ hồ

và bất công. Đây là cơ hội đặc biệt bởi vì tôi không muốn nói rằng lính Mỹ đã sai – thay vào đó, tôi đã tình cờ tìm được những câu chuyện từ các cựu binh Mỹ nói về sự can đảm và hiệu quả công việc của những chiến hữu đồng minh của họ, những người lính Nam Việt Nam.

Tất nhiên, tôi cũng đã gặp nhiều người Mỹ có thái độ tiêu cực về QLVNCH. Nhưng nhiều người trong số họ là nhân viên hậu tuyến, những người chưa một lần chiến đấu bên cạnh QLVNCH ở tiền tuyến và, tôi cho rằng, họ đã rút ra kết luận không chính xác từ những câu chuyện của người khác mà họ được nghe. Những câu chuyện tiêu cực còn lại thì tập trung chủ yếu vào khác biệt văn hóa hơn là bất cứ điều gì khác. Có nhiều hơn một trường hợp người được phỏng vấn đã nói về thói quen của lính QLVNCH

khi cầm tay nhau ra chiến trường. Một chuyên gia phát thanh người Mỹ từng phục vụ tại Bình Dương hồi năm 1967 đã chẳng thể hiểu được điều ấy, thậm chí là nhiều năm sau đó: “Việc này đại loại là kỳ lạ đối với chúng tôi. Tôi chẳng thể nghĩ được gì hơn ngoài việc cho rằng họ là những người bạn thân, và đó là những gì họ đã làm tại đó, nhưng nó trông cứ thật kỳ lạ.”

Các cựu binh Mỹ khác thì thấy kỳ lạ khi gia đình của những người lính VNCH thường theo họ đến trại. Như lời một lính G.I.: “Những binh sĩ này phần lớn là lính nghĩa vụ. Họ bước ra chiến trường cùng với vợ con trên đường mòn. Khi chốt dựng vị trí phòng thủ ban đêm, giống như là cả đại gia đình đều ở đó vậy. Trong nhiều trường hợp, họ chẳng muốn ra ngoài chiến đấu. Họ chỉ muốn

sống sót mà chăm sóc gia đình mình.”

Nhưng trong nghiên cứu của tôi, bên cạnh các đánh giá tiêu cực của người Mỹ cũng có thể dễ dàng tìm thấy những câu chuyện tích cực, và có phần cảm thông, về QLVNCH. Chẳng hạn, nhiều cựu binh thực sự thích có các gia đình QLVNCH ở bên cạnh và ca ngợi việc các bà vợ sẵn sàng mạo hiểm mạng sống của họ để tìm thực phẩm tươi sống từ các khu làng gần đó, nấu thành bữa ăn thịnh soạn cho chồng và lính Mỹ. Số khác nhận ra rằng việc sống cùng các thành viên gia đình có thể là nguồn hỗ trợ tinh thần vững chắc cho các binh sĩ QLVNCH, như một lời nhắc nhở về mục tiêu chiến đấu của họ.

Nhìn chung, tôi thấy rằng thái độ tích cực và sự hiểu biết sâu sắc hơn của người Mỹ đối với các đồng minh QLVNCH của

họ thường xuất hiện sau một thời gian sống chung, cùng làm việc và cùng chiến đấu với nhau, như trong “kỷ nguyên của những trận đánh lớn” (era of big battles) vào năm 1967, khi các đơn vị lính Mỹ và lính Nam Việt Nam chiến đấu sát cánh bên nhau. Sau một ngày chiến đấu khó khăn, nhiều chàng lính G.I. sẽ ngồi xuống với các đồng nghiệp Việt Nam để kể về gia đình, lấy từ túi áo những bức hình chụp người thân yêu của mình. Rồi cũng những người lính G.I. ấy nhận ra rằng: không giống như chuyến đi chỉ kéo dài 1 năm hoặc 18 tháng của họ, hầu hết các binh sĩ Nam Việt Nam phải phục vụ một thời gian dài không xác định. Những người đàn ông địa phương này buộc phải chiến đấu cho đến khi kết thúc chiến tranh, mà chẳng hề biết rằng ngày chiến tranh kết thúc cũng là ngày họ phải xa cách gia đình một lần nữa.

Hai bên cũng gắn kết trong cuộc chiến đơn vị nhỏ tiêu biểu cho phần lớn Chiến tranh Việt Nam. Cứ mỗi câu chuyện về việc lính trinh sát VNCH vội vàng rút lui sau loạt súng đầu tiên, để người Mỹ lại một mình trong rừng, thì cũng có một câu chuyện khác, tích cực hơn, nói về một người lính VNCH cõng theo một cố vấn người Mỹ bị thương trên cơ thể nhỏ bé của mình đến nơi trú ẩn an toàn. Và cũng có cả những câu chuyện ở bên còn lại, như khi một cố vấn người Mỹ quyết định phá vỡ mọi quy tắc để gọi trực thăng Mỹ đến di tản một binh sĩ QLVNCH bị thương nặng. (Nếu ông chờ trực thăng Nam Việt Nam như đáng ra ông phải làm, thì mọi chuyện có lẽ sẽ quá muộn.) Hoặc câu chuyện khác về một trung sĩ lính thủy đánh bộ người Mỹ hồi tưởng lại việc suýt chút nữa phải ra tòa quân sự vì dám ăn chung với lính VNCH. Với

giọng nói run lên vì xúc động, người này nhớ lại khi ông thách thức cấp trên của mình, “Nếu chúng ta không bẻ bánh ăn chung với họ, làm sao chúng ta có thể chiến đấu bên cạnh họ?”

Nếu tình bạn quả thật tồn tại trong chiến đấu, vậy thì những hình ảnh tiêu cực đến từ đâu? Gác lại định kiến chủng tộc, chúng ta có thể xác định một nguyên nhân nằm trong mối quan hệ chiến đấu giữa lực lượng Mỹ và QLVNCH. Người Mỹ giúp nâng cao tinh thần chiến đấu của QLVNCH nhưng đồng thời đã tạo ra sự phụ thuộc quá mức vào hỗ trợ quân sự của họ. Các cố vấn Mỹ được giao về các đơn vị QLVNCH là những người duy nhất có thẩm quyền yêu cầu hỗ trợ chiến thuật trên không khi bị tấn công nặng nề. Vì vậy, theo thời gian, một số sĩ quan QLVNCH dần trở nên quá phụ

thuộc vào sự vượt trội về công nghệ của các đối tác Mỹ, và một số người Mỹ có thể đi đến kết luận rằng các sĩ quan của QLVNCH thiếu sức chịu đựng và tính kiên cường.

Tất nhiên, nhiều đội quân tác chiến của Mỹ chưa bao giờ gặp lính QLVNCH trên chiến trường, bởi hai bên thường thực hiện các vai trò chiến lược rất khác nhau: Người Mỹ chỉ huy các hoạt động chiến đấu, trong khi QLVNCH chịu trách nhiệm về bình định và an ninh lãnh thổ. Dù các nhà lãnh đạo Mỹ ở Sài Gòn đã cho thành lập các đội huấn luyện cơ động để hướng dẫn các đơn vị QLVNCH kể từ năm 1967, thời gian họ sống cùng các đơn vị Nam Việt Nam vẫn rất hạn chế.

Có lẽ nguyên nhân gây chia rẽ và hiểu lầm lớn nhất là chính cuộc chiến. Binh sĩ

cả hai bên đều phải chiến đấu giữa những rối loạn xã hội, bất ổn chính trị và áp lực quân sự lớn. Cả hai phía đều tự hỏi rằng, đây là cuộc chiến của ai? Chúng ta đang chiến đấu vì điều gì? Và điều này thực sự khó cho lính Mỹ, những người luôn bối rối và thường trong tình trạng mất tinh thần, khiến họ không phân biệt được giữa những người cộng sản ủng hộ Bắc Việt và những người địa phương đang là ‘đồng minh’ của họ.

Đối với một số người Mỹ, câu trả lời đến một cách dễ dàng và đầy cảm thông. Họ tin rằng lính VNCH là những người lính tốt, đã chiến đấu hết sức có thể để bảo vệ mảnh đất của mình. Họ là những đồng minh trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa cộng sản toàn cầu. “Tôi sẽ làm điều tương tự cho đồng bào tôi trên đất Mỹ,” một cựu binh Mỹ nói. Nhưng

những người Mỹ khác lại phần nộ với những gì họ cho là một gánh nặng bất công. H. Norman Schwarzkopf, cựu binh từng chiến đấu ở Việt Nam và sau đó lãnh đạo liên quân Mỹ và các đồng minh trong Chiến dịch Bão táp Sa mạc, nói: “Đây là đất nước của họ, là trận chiến của họ. Sau cùng thì họ sẽ phải gánh vác lấy. Tôi nghĩ ta chỉ nên cung cấp cho họ các kỹ năng, sự tự tin cùng các thiết bị họ cần và khuyến khích họ chiến đấu. Tuy nhiên, ngay cả khi lập trường chính thức là chúng ta gửi các lực lượng đến hỗ trợ Nam Việt Nam chiến đấu, sự thật là ngày càng có nhiều trận chiến được tiến hành bởi chỉ riêng người Mỹ, thay vì bởi các đơn vị Mỹ và VNCH cùng chiến đấu cạnh nhau”.

Chúng ta biết rất ít về các cựu binh của chính mình (Mỹ), và lại càng biết ít

hơn về các cựu binh Nam Việt Nam đã chiến đấu bên cạnh họ.

Chúng ta không biết những trải nghiệm hàng ngày của họ là như thế nào, khi chỉ được trang bị rất ít vũ khí và thường phải chiến đấu ở rìa ngoài của tuyến phòng thủ, đôi khi vai trò chỉ nhỉnh hơn một chút so với bia đỡ đạn. Khoảng 254.250 lính miền Nam đã chết trong chiến trận từ năm 1960 đến 1975, gần gấp năm lần số người Mỹ, ở một đất nước chỉ có 15 triệu dân. Chúng ta đã không nghe thấy những gì họ nghe, không cảm nhận những gì họ cảm nhận, cũng không thấy những gì họ thấy nơi chiến trường tuyệt vọng. Ta là ai mà dám phán xét các cựu binh Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam và các đồng minh địa phương của họ, những người họ xem là bạn bè, là anh em, dù là để lãng mạn hóa

hay nạn nhân hóa, ca ngợi hay phỉ báng họ? Và rồi khi họ nói về những trải nghiệm của mình, liệu chúng ta có thực sự lắng nghe?

Ngày nay, lòng dũng cảm và sự hy sinh của những người lính VNCH đã hoàn toàn rơi vào quên lãng – ở Việt Nam, mọi chuyện đã bị xóa sạch bởi bên thắng cuộc; ở Mỹ, đơn giản là do lịch sử bỏ bê. Một trong số ít nơi họ được vinh danh là Công viên Tưởng niệm Cựu chiến binh Việt Nam tại Angel Fire, New Mexico, mà tôi đã đến thăm trong Ngày Tưởng niệm. Bên cạnh những viên gạch ghi tên một số cựu binh Úc và Đại Hàn, xuất hiện một vài cái tên người Việt, không phải ai trong số họ cũng có thể đến nơi an toàn và biến đất Mỹ thành ngôi nhà thứ hai của mình.

Một trong những cái tên đó thuộc về cha tôi. Ông là một lính VNCH, qua đời khi tôi vừa 14 tuổi. Ngay cả sau cuộc chiến, tôi chưa từng nghe ông một lần nói xấu người Mỹ, hay phía Cộng sản. Đứng bên cạnh viên gạch mang tên cha mình, tôi đã khóc, tôi trân trọng nơi duy nhất trên trái đất này ghi nhận những đóng góp của cha tôi – không phải trong sỉ nhục và ghét bỏ, mà là trong danh dự và tình yêu. Nơi linh thiêng này không chỉ ghi nhớ và tôn vinh sự hy sinh của những người phục vụ cho đất nước của họ dù thuộc phe nào, mà còn kêu gọi hòa giải thực sự và hòa bình lâu dài.

Nghiên cứu góc nhìn của những người lính Mỹ về lính VNCH, mà một trong số họ là cha tôi, và lắng nghe những câu chuyện của cựu binh Mỹ đã giúp tôi thêm mở mang, cũng như hỗ trợ

hành trình học tập của tôi. Mỗi quan hệ Mỹ – QLVNCH rất phức tạp và là một ví dụ cảm động về trải nghiệm của con người trong một tình huống cực đoan. Câu chuyện của họ đã bị lãng quên, bị hiểu lầm, bị đơn giản hóa và chính trị hóa quá lâu. Chúng ta có thể nghĩ rằng mình hiểu câu chuyện đó, nhưng thật ra ta biết rất ít về các cựu binh của mình. Chúng ta nên và cần tìm hiểu thêm. Nếu các cựu binh ấy lên tiếng, chúng ta phải lắng nghe.

Carie Uyen Nguyen là nghiên cứu sinh tiến sĩ ngành lịch sử quân sự tại Đại học Texas Tech.

<https://nghiencuuquocte.org/2019/09/13/quan-luc-viet-nam-cong-hoa-trong-mat-linh-my/>

HOẠT ĐỘNG CỦA MỘT PHI CÔNG MỸ THAM CHIẾN Ở VIỆT NAM

Nguồn: Wayne Schell, “In the Air
Over Vietnam”, The New York Times,
31/03/2017.

Biên dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng



Cái nóng ngọt ngào phả vào mặt khi chuyên cơ Continental của chúng tôi hạ cánh xuống căn cứ không quân Biên Hòa vào một buổi chiều cuối mùa hè năm 1966, nhưng thứ làm tôi ngạc nhiên hơn là những hoạt động đáng kinh ngạc đang diễn ra xung quanh. Nhiều chuyên cơ khác cũng đang tới, các máy bay chiến đấu F-100 và F-5 liên tục cất cánh và hạ

cánh, các máy bay vận chuyển C-130 thì liên tục nhận hàng và dỡ hàng. Một chiếc U-2 bay vòng quanh căn cứ, từ từ đạt đến cao độ cho một nhiệm vụ trinh sát. Hàng toán lính xếp hàng ngay ngắn, bước lên một chuyến bay khác của Continental để trở về quê nhà. Tôi đã sớm biết rằng điều mà tất cả mọi người trong quân đội đều dõi theo, thậm chí còn hơn cả số binh sĩ thiệt mạng hàng ngày, là đếm ngược ngày hồi hương – “121 ngày nữa, 120...,” một anh chàng nào đó sẽ nói sẽ đếm như vậy. Tôi cũng lên kế hoạch để quay về nhà vào cuối năm 1967.

Chúng tôi là một nhóm gồm 17 trung úy mới được thăng hàm, tất cả đều là phi công chiến đấu cơ F-100, và giờ được phân công về một trong ba phi đội tại Biên Hòa. Mỗi người sẽ có một danh hiệu như Dice và Ramrod (tên con trăn nhiệt

đới mà anh bạn ấy nuôi làm thú cảnh); còn tôi là Saber. Cả nhóm đã hoàn thành sáu tháng huấn luyện chiến đấu, sinh tồn trên chiến trường và sinh tồn trong rừng rậm ở Philippines. Được luân chuyển đến Việt Nam và sẵn sàng chiến đấu. Các chỉ huy cũng không chắc phải làm gì với chúng tôi, những kẻ quá trẻ, quá thiếu kinh nghiệm. Nhưng chúng tôi đã học rất nhanh, và tất cả, ngoại trừ hai người, đã sống sót sau cuộc chiến.

Hai ngày sau khi đặt chân đến Việt Nam, tôi có chuyến bay thử nghiệm đầu tiên ở ghế sau của một chiếc F-100F, một biến thể máy bay hai chỗ ngồi, trên bầu trời Đồng bằng sông Cửu Long. Mục tiêu là con trâu, mà sau này tôi mới biết chúng có thể là phương tiện vận tải quân sự cho Việt Cộng.

Hôm sau, khi trời mới tờ mờ sáng,

tôi đến gần chiếc F-100 được giao của mình, trên người khoác bộ G-suit, mang theo dù, mũ bảo hiểm và súng lục, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ chiến đấu đầu tiên trong chiếc máy bay của riêng tôi. Lúc đi ngang qua đường băng, tôi bị một sĩ quan cảnh sát chặn lại, yêu cầu xuất trình chứng minh thư; anh ấy quả thực có lý, tôi còn quá trẻ để ở bất cứ nơi nào gần máy bay chiến đấu, chứ đừng nói là lái máy bay chiến đấu một chỗ ngồi. Có lẽ tôi không giống lắm với tuổi 23 của mình.

Phần lớn các nhiệm vụ của chúng tôi tập trung ở khu vực được gọi là “Tam giác Sắt” (Iron Triangle), gần Củ Chi, một căn cứ của Việt Cộng ở phía tây bắc Sài Gòn. Trên mặt đất, nó là địa bàn của Sư đoàn 25, biệt danh Tropic Lightning (Chớp Nhiệt đới), những người đã

chuyển đến đây từ căn cứ Hawaii của họ. Tam giác Sắt nằm cách Biên Hòa chỉ 10 dặm về phía tây bắc; xa hơn một chút về phía tây là rừng Hồ Bò và rừng Bời Lời, những khu vực cũng được ghi nhận là có nhiều hoạt động của Việt Cộng.

Chiếc F-100, biệt danh là Super Sabre, là một máy bay đa năng. Đôi khi, chúng tôi bay các nhiệm vụ ngăn chặn (interdiction) – ném bom các mục tiêu bị nghi ngờ là có nhân viên, vật tư và boong ke của đối phương. Ban đêm sẽ là bay kiểu Sky Spots – các nhiệm vụ do radar điều phối, trong đó chúng tôi thả bom trên các khu vực bắn phá tự do mà chẳng hề nhìn thấy mục tiêu của mình.

Chúng tôi cũng tham gia các nhiệm vụ yểm trợ trên không, bao gồm thả bom và bắn hỏa tiễn vào các đơn vị địch, những người đang giao chiến với

lính Mỹ hoặc đồng minh của chúng tôi. Đây là những hoạt động yêu thích của cả nhóm, vì chúng tôi biết rằng mình đang trực tiếp hỗ trợ bộ binh mặt đất. Thông thường, chúng tôi sẽ thả bom ở độ cao thấp và tốc độ cao, từ 90m đến 180m với tốc độ 450 knot (khoảng 833km/giờ), hỗ trợ song song cho lực lượng mặt đất. Nhiều nhiệm vụ trong số này đã được thực hiện cấp tốc. Các máy bay đã được tiếp đủ nhiên liệu và sẵn sàng cất cánh, chúng tôi phải ở trên không chỉ trong vòng 15 phút sau khi nhận thông báo.

Những nhiệm vụ kiểu này không phải là không có rủi ro – một động tác sai lầm có thể khiến bạn cắm đầu xuống đất (tôi vẫn còn nhớ rõ một cái cây rất cao ở khu Tam giác Sắt mà suýt chút nữa tôi đã vướng vào) và hỏa lực phòng không của kẻ thù luôn tiếp cận chúng

tôi rất nhanh. Một tối nọ, trên đường trở về chỗ ngủ của mình (doanh trại được dựng từ những chiếc lều với màn chống muỗi ngăn cách giường của mỗi người), tôi thấy vị chỉ huy chuyển bay của chúng tôi đang thu gom đồ đạc của một phi công đồng nghiệp, đóng gói chúng để vận chuyển về nhà. Anh ấy vốn dĩ luôn cẩn trọng, nhưng trong nhiệm vụ thứ hai trong ngày, anh đã bị bắn hạ khi đang thả bom ở độ cao thấp.

Đôi khi nhóm sẽ tham gia các cuộc không kích của B-52. Có lần tôi đã bay với một nhiếp ảnh gia ngồi ở ghế sau của chiếc F-100F để quay một cuộc tấn công ở Hồ Bò. Ba chiếc B-52 – những máy bay ném bom khổng lồ bay từ tận đảo Guam đến đây – đã thả xuống đầu chừng 100 quả bom mỗi chiếc, giống như trái thảm vậy. Khi nhìn Tam giác Sắt từ độ cao

4.500m, trông cứ như nó được khảm một hố bom sau mỗi 10m. Làm sao mà thứ gì có thể tồn tại được dưới sự tàn phá liên tục này, tôi vẫn thường tự hỏi.

Bản thân Biên Hòa tương đối an toàn, và chúng tôi ít khi rời khỏi căn cứ. Nhóm đã được cảnh báo rằng các phi công bị xem là những kẻ gieo rắc cái chết từ trên cao, và ai đó có người thân bị giết có thể sẽ tìm kiếm chúng tôi. Mọi chuyện trở nên đáng sợ hơn khi một người đàn ông lớn tuổi trong nhiều năm đã giúp dọn dẹp tòa nhà phi đội được tìm thấy đang cài một quả bom dưới phòng giao ban của chúng tôi. Ất hẳn chúng tôi đã sát hại một trong những người thân của ông ấy.

Ngay trước Giáng sinh năm 1966, sau khi một nha sĩ tuyệt vời giúp tôi nhổ đi chiếc răng khôn, phi đội đã chuyển

đến một căn cứ chiến đấu mới ở Tuy Hòa, xa hơn về phía bắc và nằm ngay sát biển. Nhiệm vụ của chúng tôi cũng thay đổi. Chúng tôi vẫn tham gia hỗ trợ trên không ở cự ly gần và thực hiện các nhiệm vụ ngăn chặn, nhưng sau đó cả nhóm đã nhận được một thông báo tuyệt mật vào đầu năm 1967: Chúng tôi sẽ bắt đầu ném bom ở Lào, đánh vào đường mòn Hồ Chí Minh ở phía tây khu phi quân sự. Chúng tôi đang chống lại một kẻ thù khác, các nhà cầm quyền Bắc Việt, những người đã bắn trả bằng các hệ thống phòng không mạnh mẽ. Trong hai ngày đầu tiên, hai chiếc máy bay của nhóm tôi đã bị bắn hạ (may mắn là cả hai phi công đã được cứu nhờ trực thăng). Chúng tôi nhanh chóng thay đổi chiến thuật, sử dụng ném bom bổ nhào (dive bombing) và quyết định thả bom ở độ cao 1,400m thay vì 90m.

Bốn tháng sau, tôi được chọn lái máy bay cánh quạt, bay thấp và chậm (ở Việt Nam, loại máy bay thường dùng là O-1, với biệt hiệu Bird Dog – Chó mở đường), có nhiệm vụ bay lượn trên khu vực mục tiêu, phối hợp với lực lượng mặt đất và chỉ đạo tấn công. Dù vậy, đôi khi tôi cũng hành quân cùng bộ binh mặt đất, mang theo bộ đàm chỉ huy.

Anh bạn thân nhất và tôi (chúng tôi học chung đại học và sau đó tham gia cùng một phi đội) được chuyển đến Củ Chi, hoạt động tại căn cứ quân sự ở đó. Tôi được chỉ định vào một tiểu đoàn, mật danh Mustang – một tiểu đoàn hoạt động rất tích cực, nếu xét đến số lượng các nhiệm vụ yểm trợ trên không mà chúng tôi thực hiện. Số lượng hố bom trong Tam giác Sắt vẫn tăng trong mấy tháng tôi ở Tuy Hòa.

Một ngày nọ, với tư cách là liên lạc viên của Không quân Mỹ, tôi đã đi tuần tra mặt đất cùng một nhóm lính Việt Nam Cộng hòa, tiến vào khu Tam giác. Họ đã thuyết phục tôi rằng đây là một nhiệm vụ rất an toàn. Chúng tôi tuần tra dọc theo các lối đi trong rừng, và vị chỉ huy rất vui mừng chỉ cho tôi thấy mê cung đường hầm mà đội của ông đã phát hiện ra. Các đường hầm ở khắp mọi nơi; anh thậm chí có thể đứng ngay trên một trong số chúng. Cuối cùng tôi cũng nhận ra lý do tại sao tất cả những hố bom lại chẳng thể tạo ra khác biệt. (Các đường hầm bên dưới Củ Chi vẫn còn đó. Thật ra, giám đốc điều hành công ty cũ của tôi gần đây đã đến thăm Việt Nam trong chương trình MBA dành cho quản lý. Anh ấy đã đến thăm các đường hầm mà giờ đây đã trở thành một bảo tàng và điểm du lịch nổi tiếng. Thời gian quả đã

đổi thay nhiều thứ.)

Mọi người thường hỏi tôi có bao giờ bị trúng đạn hay không. Trên cương vị một phi công, tôi chưa một lần dính đạn. Nhưng đã xảy ra một sự cố trong chuyến bay trực thăng trong một nhiệm vụ tìm và diệt.

Những nhiệm vụ này rất phổ biến hồi năm 1967. Tờ rơi sẽ được rải vài ngày trước cuộc tấn công, khuyến tất cả những “công dân tốt” người Việt Nam hãy mau sơ tán. Những kẻ còn lại sẽ bị coi là Việt Cộng. (Tôi chưa bao giờ hiểu được thứ logic ấy; tại sao người xấu lại chịu ở lại cơ chứ?) Sau đó đợt tấn công sẽ được triển khai. Trực thăng chuyên chở một tiểu đoàn quân đến tận nơi, những người này sẽ tiến hành một cuộc càn quét qua các ngôi làng, thiêu rụi các túp lều tranh và diệt sạch kẻ thù.

Tôi quan sát những nhiệm vụ này từ chiếc trực thăng chỉ huy của tiểu đoàn, bay lượn gần đó – 125 binh sĩ trên mặt đất, 12 máy bay trực thăng không kích yểm trợ, ai nấy đều sẵn sàng “vô lấy” kẻ thù.

Đột nhiên, một hình người mặc đồ đen chạy khỏi đồng lúa, ngay trước toán lính Mỹ. Trực thăng quay tròn lại và bắt đầu bắn vào anh ta – nhưng chỉ vô ích, và điều này thực sự khiến vị đại tá ngồi trong trực thăng của chúng tôi thất vọng. Bực dọc, ông bắt đầu cầm khẩu M-16 của mình, bắn từ chiếc trực thăng của chúng tôi.

Tôi đoán anh chàng dưới kia cuối cùng cũng sợ hãi. Anh dừng lại, rút khẩu súng lục ra và bắn một phát duy nhất vào chúng tôi. Viên đạn xuyên qua sàn máy bay trực thăng, cách chân tôi khoảng

45cm. Đèn trong buồng lái tắt, và chúng tôi từ từ hạ xuống, nhẹ nhàng đâm vào đồng lúa. Người đàn ông chạy đi, không hề hấn gì.

Cuối tháng 08/1967, tôi quay trở lại Mỹ, bay chuyển của hãng United – chờ quá cảnh – từ San Francisco đến Boston. Có một đám nhóc hippies cũng đứng chờ phía trước tôi, nhưng mấy cô tiếp viên đã mời tôi lên phía trước và cho tôi ngồi trong khoang hạng nhất. Họ đúng là rất tốt với người trong quân đội.

Wayne Schell là cựu phi công trực thuộc Không quân Hoa Kỳ, đã bay hơn 300 nhiệm vụ trong Chiến tranh Việt Nam. Sau này, ông trở thành giám đốc điều hành của HSS, một công ty chuyên về bảo mật.

<https://nghiencuuquocte.org/2019/11/06/hoat-dong-cua-mot-phi-cong-my-tham-chien-o-viet-nam/>

CHIẾN TRANH VIỆT NAM QUA HỒI ỨC CỦA MỘT LÍNH MỸ

Nguồn: Marsh Carter, “At Quang Nam, a Raid and a Reckoning”, The New York Times, 24/01/2017.

Biên dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng
| Biên tập: Lê Hồng Hiệp

Tháng 01/1967, tôi 26 tuổi, là Đại úy Thủy quân lục chiến Mỹ, chỉ huy một đại đội súng trường 224 người – Đại đội C, Tiểu đoàn I, Trung Đoàn I, Sư Đoàn I – đóng quân gần Đà Nẵng, gần biên

giới với Bắc Việt Nam. Khi ấy, tôi đã ở đó được bốn tháng và đã dần có kinh nghiệm với các trận đánh nhỏ. Ở trong một đại đội súng trường – rõ ràng là mũi nhọn trong lưỡi dao chính sách của Mỹ – không tồn tại nhiều tư duy chiến lược. Những nhiệm vụ chiến thuật hàng ngày, được thiết kế để giúp chúng tôi đạt được các mục tiêu quân sự, đã chi phối hoạt động của đại đội.

Cuộc sống hàng ngày chỉ xoay quanh những cuộc tuần tra nhỏ và liên tục của các nhóm 15 đến 45 người, với nhiệm vụ tìm và diệt hoặc bắt sống du kích Việt Cộng. Chúng tôi thường lập ra một khu trại có thể được phòng vệ bởi một phần ba đại đội; những người còn lại sẽ đi tuần tra, hoặc nếu là mùa gặt, thì đảm bảo an ninh cho nông dân trong làng.

Chúng tôi dùng mũ nồi để lấy nước

tắm gội và ăn các suất ăn chiến trường làm từ đồ hộp, không cần phải nấu hay hâm nóng. Các thực phẩm này được tăng cường protein; ba bữa ăn chính mỗi ngày cung cấp khoảng 3.500 calo. Cứ vài ngày, xe bọc thép sẽ lại đem đến cho chúng tôi thức ăn, quần áo sạch và thư tín, cũng như đạn dược, lựu đạn, mìn sát thương, kẽm gai, túi cát và các phụ tùng thay thế cho vũ khí bị hỏng.

Đại đội chúng tôi chịu trách nhiệm về an ninh ở một huyện rộng khoảng 10 dặm vuông và thực hiện mọi công việc, gồm chăm sóc y tế cho người dân, hỗ trợ lính địa phương, lực lượng cảnh sát và quân đội thường trực của Việt Nam (Cộng hòa). Nhưng nhiệm vụ chính của chúng tôi là tìm kiếm Việt Cộng. Và một trong những chìa khóa cho các hoạt động này là sự di động: Chúng tôi mang

tất cả mọi thứ mình cần trên lưng.

Đầu năm 1967, tôi cảm tưởng rằng chiến tranh đang bước sang một giai đoạn nguy hiểm mới. Chúng tôi đã gặp những toán lính chiến Bắc Việt đi theo đường mòn Hồ Chí Minh bắt đầu từ giữa năm 1965, sau khi Tổng thống Lyndon B. Johnson tuyên bố ông không có kế hoạch xâm lăng miền Bắc. Vậy nên thách thức của đại đội lại càng nhân lên: Chúng tôi phải đối mặt với lính du kích Việt Cộng – những người là mối đe dọa đáng kể đối với thường dân – đồng thời phải sẵn sàng tham gia vào các trận đánh truyền thống với các đơn vị chính quy Bắc Việt. Mục tiêu của Hồ Chí Minh vẫn luôn là thống nhất đất nước, và ông cần binh lính chính quy của mình ở miền Nam chống lại các chiến thuật tấn công

của Mỹ và lực lượng Việt Nam Cộng Hòa.

Leo thang chiến tranh đã trở nên rõ ràng vào giữa tháng 1, khi đại đội của tôi được giao nhiệm vụ nằm ngoài khu vực hoạt động bình thường của chúng tôi — đột kích vào một ngôi làng của kẻ thù và là an toàn khu nơi hơn 100 chỉ huy Việt Cộng dự định sẽ nhóm họp. Vài ngày trước đó, một giao liên địch đã bị giết trong một cuộc phục kích; các tài liệu của anh ta cho thấy buổi họp sẽ được tổ chức vào trưa ngày 14/01 tại làng Ban Lãnh, tỉnh Quảng Nam. Khai thác tình báo một cách nhanh chóng và khả năng đưa lính vào địa bàn căn cứ của đối phương là hai nguyên tắc của các chiến dịch chống du kích. Để giết hoặc bắt giữ được nhiều du kích nhất, chiến dịch này sẽ phải làm cả hai điều đó.

Vì vậy, vào trưa ngày 14/01/1967, 176 thành viên của đại đội đã lên 12 trực thăng và bay đến khu vực được chỉ định. Khoảng 20 phút sau, chúng tôi đã lọt vào một “điểm nóng”. Toàn bộ trực thăng đều bị bắn khi chuẩn bị hạ cánh để thả chúng tôi xuống, và vẫn tiếp tục bị bắn cho đến khi chúng cất cánh trở lại.

Sau đó chúng tôi bắt đầu nhiệm vụ của mình, chiến đấu để tìm đường vào làng, trong khi máy bay Mỹ tiến hành không kích, xả súng và phun khói để kiểm chân kẻ thù. Đó là một ngôi làng đã được tăng cường; mỗi nhà đều có các vị trí chiến đấu và các hầm trú ẩn, và cả làng được bảo vệ bởi các lũy tre vốn làm hạn chế sự di chuyển của chúng tôi.

Ngay trong thời kỳ Chiến tranh Đông Dương chống Pháp (1946-1954) nơi này đã được coi là một thành trì của Cộng

sản. Khi chúng tôi tấn công và bắt đầu có thương vong, thì chúng tôi nhận thấy rõ ràng là lực lượng địch lớn hơn nhiều so với dự đoán; chúng tôi cần nhanh chóng hoàn thành sứ mệnh rồi rút quân. Tôi vẫn nhớ rõ lúc nhìn về các ngọn núi ở phía tây nam — tôi biết rằng quân địch có lực lượng yểm trợ ẩn náu trên những ngọn núi đó, vì chúng nằm ngoài khu vực mà người Mỹ đã đánh dấu để bình định.

Toàn đại đội đều bị ấn tượng trước mức độ kỷ luật, quyết tâm và sự hung hãn của kẻ thù. Vài tuần sau, chúng tôi mới biết rằng khu vực này đã được bảo vệ không chỉ bởi Việt Cộng mà còn bởi các đơn vị lớn thuộc Quân đội Bắc Việt, khi họ thấy chỉ có 12 trực thăng thả quân xuống, họ đã bắt đầu tăng viện cho ngôi làng. Chính vào lúc ấy, chương trình

huấn luyện thủy quân lục chiến và lập kế hoạch tiền chiến đấu của chúng tôi đã phát huy hiệu quả – khi các chỉ huy cấp thấp bị thương, các hạ sĩ và trung sĩ của họ đã tiếp quản mà không hề nao núng.

Chịu hỏa lực mạnh nhưng cuối cùng chúng tôi cũng đến được điểm hẹn – đó là một ngôi chùa, vào khoảng 4 giờ chiều, nhưng lúc đó thì gần như tất cả các chỉ huy Việt Cộng đều đã sơ tán. Chẳng còn việc nào khác ngoài tập hợp lại để rút quân. Chúng tôi đã phải hứng chịu nhiều thương vong trên đường mòn và trong làng, và phải mất thời gian để gom đủ những người thương vong. Thậm chí đã có lúc, một người trong số chúng tôi đã phải bò dưới làn đạn của kẻ thù để cứu một người lính khác bị thương.

Cuối cùng, chúng tôi đã giết hơn 50 lính Bắc Việt và bắt giữ một cán bộ cấp

cao. Khi gọi trực thăng đến đón 32 người lính bị thương và 5 người khác đã chết, chúng tôi cần các cuộc không kích để chặn kẻ địch và để bảo vệ máy bay trực thăng. Chúng tôi biết rằng mình không thể ở lại qua đêm vì chúng tôi thiếu đạn, và đang không ở trong khu vực mà chúng tôi có thể được các đơn vị thủy quân lục chiến khác tiếp viện.

Vào thời điểm đó trong cuộc chiến, chúng tôi vẫn tự tin rằng mình có thể đánh bại lính du kích và các đơn vị quân đội Bắc Việt. Nhưng rõ ràng là chính phủ miền Nam đã không làm đủ để loại bỏ các nguyên nhân gây ra nổi dậy, hoặc những điều kiện khiến nhiều người Việt Nam muốn sống dưới chế độ cộng sản. Sau đó, khi tôi có một thời gian để nghĩ về chiến lược, một suy nghĩ khó chịu bắt đầu xuất hiện: Chúng ta có thể thắng

trên chiến trường, nhưng liệu chừng đó có đủ để giành chiến thắng trong cuộc chiến?

Tôi tự hào được phục vụ trong lực lượng Thủy quân lục chiến tại Việt Nam, và tôi tin tưởng vào sứ mạng của mình. Sau này, tôi đã có một sự nghiệp 35 năm trong lĩnh vực tài chính, bao gồm các vị trí như Giám đốc Điều hành một công ty thuộc danh sách Fortune 500 và Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Giao dịch Chứng khoán New York. Nhưng tôi chưa bao giờ cảm thấy mình có nhiều trách nhiệm như khi là chỉ huy của 224 lính thủy quân lục chiến của Đại đội C, những người đã đặt niềm tin của họ vào khả năng lãnh đạo của tôi và giao phó cho tôi sinh mạng của họ.

Marsh Carter tốt nghiệp trường West Point. Ông đã từng làm sĩ quan Thủy

quân Lục chiến hai năm ở Việt Nam. Ông còn là cựu Giám đốc Điều hành State Street Bank and Trust và cựu Chủ tịch Tập đoàn Giao dịch Chứng khoán New York (New York Stock Exchange Group) từ năm 2005 đến năm 2013.

<https://nghiencuuquocte.org/2017/04/11/chien-tranh-viet-nam-qua-hoi-uc-cua-mot-linh/>

**CHIẾN TRANH VIỆT NAM:
CUỘC CHIẾN GIẾT CHẾT
NIỀM TIN**

Nguồn: Karl Marlantes, “Vietnam: The War That Killed Trust”, The New York Times, 07/01/2017.

Biên dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng

Một ngày đầu mùa xuân năm 1967, tôi đang tham gia một cuộc tranh luận sôi nổi lúc 2 giờ sáng với các bạn học tại Đại học Yale về Chiến tranh Việt Nam. Tôi đến từ một thị trấn nhỏ ở Oregon, và

đã từng tham gia Lực lượng dự bị Thủy quân lục chiến (Marine Corps Reserve). Còn bạn bè tôi chủ yếu đến từ các trường dự bị ở Bờ Đông. Một người trong số họ nói rằng Lyndon B. Johnson đã nói dối về cuộc chiến. Tôi thốt lên: “Nhưng ... nhưng một Tổng thống Mỹ sẽ không nói dối người Mỹ!” Và tất cả họ đều bật cười.

Khi tôi kể câu chuyện đó cho các con tôi, chúng cũng cười phá lên. Dĩ nhiên là Tổng thống cũng nói dối. Tất cả các chính trị gia đều nói dối. “Lạy Chúa, Bỏ đến từ hành tinh nào vậy?”

Trước chiến tranh Việt Nam, hầu hết người Mỹ đều giống như tôi. Sau chiến tranh Việt Nam, hầu hết người Mỹ đều giống như các con tôi.

Mỹ không chỉ thua cuộc, và trả giá bằng mạng sống của 58.000 thanh niên

nam nữ. Chiến tranh Việt Nam còn thay đổi chúng ta trên tư cách một quốc gia, theo nhiều cách tồi tệ hơn: Nó khiến chúng ta hoài nghi và mất lòng tin vào các thể chế, đặc biệt là vào chính phủ. Đối với nhiều người, nó đã xóa mờ một suy nghĩ, đã từng gần như phổ quát – rằng một phần của việc làm công dân Mỹ là phục vụ đất nước mình.

Nhưng không phải mọi thứ về Chiến tranh Việt Nam đều tiêu cực. Là một trung úy Thủy quân lục chiến tại Việt Nam, tôi đã chứng kiến cách mà cuộc chiến đã tập hợp những người đàn ông trẻ tuổi từ nhiều sắc tộc và chủng tộc khác nhau, và buộc họ phải tin tưởng lẫn nhau vì mạng sống của mình. Chính tình huống thử thách chủng tộc này đã đóng một vai trò to lớn, nhưng thường bị đánh giá thấp, trong việc thay đổi nước

Mỹ theo hướng tiến tới sự hòa nhập thực sự.

Và ngay cả khi chiến tranh Việt Nam tiếp tục định hình đất nước chúng ta, vị trí của nó trong ý thức quốc gia lại đang dần biến mất. Khoảng 65% dân số Mỹ hiện dưới 45 tuổi và do đó họ không thể nhớ về cuộc chiến. Trong khi đó, chiến tranh tại Iraq và Afghanistan, sự can dự của chúng ta vào Syria, cuộc chiến của chúng ta với chủ nghĩa khủng bố – những xung đột này đang đẩy chiến tranh Việt Nam lùi xa hơn vào quá khứ.

Đó lại càng là những lý do tất cả chúng ta phải nhớ về Chiến tranh Việt Nam và hậu quả của nó đối với ngày nay. Bài tiểu luận này sẽ mở đầu cho một loạt bài mới của The New York Times, “Vietnam ’67”, nhằm xem xét cách các sự kiện năm 1967 và đầu năm 1968 đã định

hình Việt Nam, Mỹ và thế giới. Hy vọng rằng nó sẽ làm mới cuộc trò chuyện về một sự kiện lịch sử vốn đã trôi qua nửa thế kỷ.

Những gì độc giả nhận được từ cuộc trò chuyện đó là một vấn đề khác. Nếu tất cả những gì chúng ta làm là tranh luận tại sao ta lại thua, hoặc tại sao ta lại đặt chân tới đó ngay từ đầu, chúng ta sẽ bỏ qua câu hỏi thực sự quan trọng: Chiến tranh Việt Nam đã có tác động gì lên người Mỹ chúng ta?

CHỦ NGHĨA HOÀI NGHI

Chiến tranh Việt Nam đã thay đổi cách chúng ta nhìn nhận chính trị. Chúng ta đã quen thuộc với việc các nhà lãnh đạo nói dối về cuộc chiến: bịa đặt Sự kiện Vịnh Bắc Bộ, số lượng “các tỉnh được bình định” (mà chính xác thì “bình

định” là gì?), và số thương vong (của quân địch) bị thổi phồng.

Người ta nói về “khoảng trống tín nhiệm” (credibility gap) của Johnson. Đây là một cách nói lịch sự rằng Tổng thống đã nói dối. Nhưng ở thời đó, khoảng trống tín nhiệm bị coi là bất thường và xấu xa. Đến cuối cuộc chiến, nó vẫn bị xem là xấu, nhưng đã không còn là bất thường nữa. Ngày nay, khi các chính trị gia nói dối, những người kiểm tra sự thật có thể chỉ ra điều gì là đúng, nhưng sau đó mọi người lại quên nó đi và tiếp tục sống.

Chúng ta đã chuyển từ ngây thơ sang hoài nghi. Người khác có thể lập luận rằng hai điều ấy đối lập, nhưng tôi nghĩ là không. Vì ngây thơ, anh có nguy cơ vỡ mộng, đó là những gì đã xảy ra với tôi và nhiều người trong thế hệ tôi. Nhưng

sự hoài nghi thì ngăn cản anh từ trước khi anh bắt đầu. Nó khiến chúng ta xa lánh “chính phủ,” một từ mà ngày nay mang nghĩa là vũng lầy quan liêu. Nó đe dọa nền dân chủ, bởi nó phá huỷ ngay cả ý định mong muốn thay đổi của người dân.

Anh không thể hoàn thành hệ thống đường cao tốc lớn nhất thế giới, xây dựng một số lượng lớn các trường trung học và đại học công lập, thông qua chương trình “Xã hội vĩ đại” (Great Society – chương trình đối nội của Tổng thống L.B. Johnson, xoay quanh việc xóa bỏ đói nghèo và phân biệt chủng tộc – NBT), chiến đấu trong một cuộc chiến lớn, và đặt chân tới mặt trăng – những điều mà chúng ta đã làm được cùng lúc trong thập niên 1960 – nếu anh hoài nghi về chính phủ và các chính trị gia.

Tôi sống gần Seattle, nơi gần như không phải vùng đất của Donald J. Trump. Hầu hết những người bạn của tôi đều nhạo báng một cách đầy hoài nghi khẩu hiệu của Trump, Make America Great Again (Làm cho nước Mỹ vĩ đại trở lại); vốn chỉ ra rằng mọi điều đều sai trong các thời kỳ trước. Thật vậy, nước Mỹ không phải là thiên đường, đặc biệt là cho các nhóm thiểu số. Nhưng vẫn có một vài sự thật. Chúng ta từng “vĩ đại” hơn vào thời đó. Chính Chiến tranh Việt Nam – chứ không phải chủ nghĩa tự do, không phải dân nhập cư, không phải toàn cầu hóa – đã làm chúng ta thay đổi.

CHÚNG TÔI

Tháng 12/1968, tôi ở trong một khu rừng nằm trên ngọn đồi cách khu vực phi quân sự khoảng 1 km. Một chiếc trực thăng đã thả xuống khoảng ba tuần

một lần những thư từ ướt đầm và những gói thức ăn nhàu nát. Trong đồng đồ đó có một món dành cho Ray Delgado, một thanh niên 18 tuổi người gốc Tây Ban Nha đến từ Texas. Tôi nhìn Ray xé lớp vỏ bọc bằng giấy nhôm và cười toe toét, tay cầm thứ gì đó đưa lên cho tôi xem.

– Cái gì vậy? Tôi hỏi.

– Đó là tamales¹. Từ mẹ tôi.

– Tamales là gì?

– Anh muốn thử một miếng không?
Ray hỏi.

– Chắc chắn rồi.

Tôi nhìn nó, quay qua quay lại, rồi nhét luôn vào miệng và bắt đầu nhai. Ray và những người bạn gốc Tây Ban

¹ Tamales là một món ăn của người Mexico, được chế biến từ thịt băm, đem hấp hoặc nướng trong vỏ ngô (ND).

Nha khác của cậu ta ăn ngẫu nhiên, còn tôi thì can đảm nhai và thầm nghĩ “Chả trách sao mà răng của người Mexico lại tốt tới vậy.”

– Thiếu úy – Ray cuối cùng cũng cất tiếng – Anh phải bóc cái vỏ bắp ra trước.

Tôi đến từ một thị trấn chuyên khai thác gỗ ở bờ biển Oregon. Tôi từng nghe nói về tamales, nhưng chưa bao giờ nhìn thấy nó. Mãi đến khi gia nhập đại đội Thủy quân lục chiến ở Việt Nam, tôi mới nói chuyện với người Mexico. Đúng, những người như tôi gọi những người như Ray là “người Mexico,” dù họ cũng có “chất Mỹ” nhiều như chất Mỹ trong bánh táo— và tamales. Căng thẳng chủng tộc ở nơi tôi lớn lên là khi người Thụy Điển và người Na Uy tranh cãi với người Phần Lan mỗi tối thứ bảy tại bãi đậu xe ngoài sân nhảy ở Labor Temple.

Tổng thống Harry Truman từng ra lệnh hòa hợp sắc tộc trong quân đội vào năm 1948. Đến chiến tranh Việt Nam, binh lính thuộc nhiều chủng tộc đã cùng nhau phục vụ trong quân đội. Nhưng việc đặt mọi người vào cùng một đơn vị rất khác so với việc khiến họ phải làm việc cùng nhau như một đơn vị.

Kỷ ức của đất nước chúng ta về hòa nhập sắc tộc chủ yếu là về những người dũng cảm trong phong trào dân quyền. Hãy tưởng tượng tất cả học sinh trung học ở Birmingham, Alabama – da trắng và da đen – đều được trang bị vũ khí tự động trong một môi trường mà việc dùng những vũ khí này cũng phổ biến như ăn trưa, và tất cả đều bị kích thích bởi testosterone. Đó mới là căng thẳng chủng tộc.

Trong suốt chiến tranh Việt Nam, đã có hơn 200 vụ giết chỉ huy (fragging) xảy ra trong quân đội Hoa Kỳ, các vụ việc được thực hiện bằng lựu đạn phân mảnh nên không thể xác định được kẻ giết người. Hầu như tất cả các vụ giết chỉ huy, ít nhất là khi thủ phạm bị bắt, đều có động cơ liên quan tới chủng tộc.

Tuy nhiên, trải nghiệm phổ biến hơn trong cuộc chiến là sự hợp tác và tôn trọng. Nếu tôi bị bắn hạ bởi đối phương và tôi cần một tay súng M-79, tôi sẽ hét gọi Thompson, bởi vì anh ấy là người giỏi nhất. Tôi thậm chí còn chẳng nghĩ về màu da của anh ấy.

Những người da trắng phải nghe nhạc soul (vốn phổ biến với người da đen) và những người da đen phải nghe nhạc đồng quê (vốn phổ biến với người da trắng). Chúng tôi không sợ nhau. Và

trải nghiệm thời chiến đã gắn bó với chúng tôi. Hàng trăm ngàn thanh niên trở về từ Việt Nam với những ý tưởng khác nhau về chủng tộc — một số là tồi tệ hơn, nhưng phần lớn là tốt đẹp hơn. Nạn phân biệt chủng tộc đã không được giải quyết ở Việt Nam, nhưng tôi tin rằng đó là nơi mà đất nước chúng ta cuối cùng đã học được rằng tất cả chúng ta vẫn có thể cùng chung sống.

PHỤC VỤ

Tôi đang ở một buổi đọc sách ở Fayetteville, North Carolina khi một đôi vợ chồng trẻ xuất hiện tại bàn ký tặng. Người chồng đứng thẳng lưng trong bộ quân phục. Còn người vợ thì một tay bế một đứa bé sơ sinh, tay còn lại dắt theo một đứa khác chỉ mới biết đi. Cả hai đều trông như vừa mới tốt nghiệp trung học khoảng hai năm. Người phụ nữ bắt đầu

khóc. Tôi hỏi cô ấy có chuyện gì không ổn, và cô nói:

– Chồng tôi lại đi nữa, vào ngày mai.

Tôi quay sang người chồng và nói:

– Ô, là chuyến đi phục vụ thứ hai của anh à?

– Không, thưa ông, anh ấy đáp. Là chuyến thứ bảy.

Lòng tôi nặng trĩu. Liệu đây có phải là một nước cộng hòa?

Chiến tranh Việt Nam bắt đầu khi chế độ quân dịch kết thúc, và Lầu Năm Góc tạo ra cái gọi là “quân đội tình nguyện”. Nhưng tôi không nghĩ thế. Tôi gọi nó là “quân đội tuyển dụng”. Tình nguyện là những người vội vàng tới bưu điện để ghi danh đi lính sau khi Trân Châu Cảng

hoặc Trung tâm Thương mại Thế giới bị đánh bom. Còn tuyển dụng thì phức tạp hơn nhiều.

Khi tôi lớn lên, cha hoặc chú của hầu hết các bạn tôi đều đã phục vụ trong Thế chiến II. Tất cả phụ nữ trong thị trấn đều biết rằng tàu khu trục nhỏ hơn tàu tuần dương, và trung đội nhỏ hơn đại đội, bởi vì chồng họ đều từng ở trên tàu khu trục hay ở trong trung đội. Thời ấy, người ta gọi đó là “phục vụ”. Ngày nay, chúng ta gọi đó là “quân đội”.

Sự thay đổi trong ngôn ngữ cho thấy sự thay đổi sâu sắc trong thái độ của nền cộng hòa đối với lực lượng vũ trang của nó. Chế độ quân dịch là không công bằng. Chỉ có nam giới mới phải tòng quân. Và những người đàn ông có đủ khả năng chi trả học phí đại học sẽ không bị gọi đi nghĩa vụ cho đến giai đoạn cuối, khi

cuộc chiến đã gần kết thúc.

Nhưng việc loại bỏ chế độ quân dịch đã không giải quyết bất công.

Giới tinh hoa Mỹ hầu như không phải đi nghĩa vụ quân sự. Khắc trên tường Đại sảnh Woolsey ở Đại học Yale là tên của hàng trăm thành viên của trường đã chết trong Thế chiến I và II. Ba mươi lăm người đã chết tại Việt Nam, và không có ai kể từ thời đó.

Thay vào đó, tầng lớp lao động Mỹ đang ngày càng hứng chịu gánh nặng chết chóc và thương vong kể từ Thế chiến II. Trong một nghiên cứu đăng trên tờ *The University of Memphis Law Review*, Douglas Kriner và Francis Shen đã xem xét khoảng cách giữa thương vong và thu nhập, so sánh sự khác biệt giữa thu nhập trung bình của các hộ gia

đình (theo giá trị đồng USD năm 2000) trong các cộng đồng có số thương vong cao nhất (25%) với các cộng đồng còn lại. Bắt đầu từ khoảng cách thương vong – thu nhập gần bằng nhau trong Thế chiến II, khoảng cách này đã tăng lên 5.000 USD trong chiến tranh Triều Tiên, 8.000 USD trong chiến tranh Việt Nam, và bây giờ là hơn 11.000 USD trong chiến tranh Iraq và Afghanistan. Nói cách khác, ba nhóm có thu nhập thấp nhất đã phải hứng chịu thương vong nhiều hơn 50% so với ba nhóm có thu nhập cao nhất.

Nếu những bất bình đẳng này tiếp tục gia tăng, nổi oán giận sẽ tăng lên cùng với nó. Nếu oán hận ngày càng gia tăng, sự chia rẽ giữa quân đội và dân thường vốn đã rộng sẽ càng rộng hơn. Đây là cách mà các nền cộng hòa sụp đổ, khi quân đội và một bộ phận người dân

trung thành với người chỉ huy quân đội hơn là với đất nước họ.

Chúng ta cản trở lại với tinh thần của chế độ quân dịch, và cách mà mọi người nhận thức về việc phục vụ cho đất nước của họ. Chế độ quân dịch được hầu hết mọi người xem xét theo cùng một cách chúng ta nhìn nhận về thuế thu nhập. Tôi sẽ không đóng thuế nếu không có mối đe dọa bị ở tù. Nhưng là một công dân có trách nhiệm, tôi cũng thấy rằng đóng thuế là cần thiết để tài trợ cho chính phủ – chính phủ của tôi.

Người ta vẫn sẽ càu nhàu. Chúng ta than phiền về thuế. Mọi người vẫn cố gắng để có được những phần tốt hơn. Nhưng mọi người đều sẽ phục vụ. Họ sẽ làm việc cho “chính phủ” và có thể bắt đầu xem đó là “chính phủ của chúng ta”. Sẽ khó có thể hoài nghi về đất nước nếu

anh cống hiến hai năm cuộc đời mình để biến nó thành nơi tốt đẹp hơn.

Hãy để nghĩa vụ quân sự chỉ là một trong nhiều cách để những người trẻ có thể phục vụ đất nước của họ. Với nghĩa vụ quân sự phổ quát, những cậu trai từ Seattle có thể sẽ cùng chia sẻ một chiếc tamale với những cô gái gốc Tây Ban Nha từ El Paso. Phe bảo thủ và phe tự do sẽ học cách làm việc cùng nhau vì một sự nghiệp chung. Chúng ta có thể trở lại tinh thần khi những người đến từ các chủng tộc khác nhau học cách để làm việc cùng nhau trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam.

Chiến tranh Việt Nam sẽ tiếp tục định hình chúng ta, ngay cả khi ta đã quên mất nó làm điều ấy như thế nào. Nhưng vẫn chưa quá trễ để nhớ lại và bắt tay làm điều gì đó.

Karl Marlantes, tác giả cuốn sách “What It is Like To Go to War” và tiểu thuyết “Matterhorn,” từng là một lính Thủy quân lục chiến trong Chiến tranh Việt Nam.

TẠI SAO LIÊN XÔ GIÚP ĐỠ BẮC VIỆT

Nguồn: Sergey Radchenko, “Why Were the Russians in Vietnam?”, The New York Times, 27/03/2018.

Biên dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng



Ngày nay chúng ta đã biết được tại sao người Mỹ lại mất quá nhiều thời gian như vậy trước khi rút khỏi Việt Nam: Rời đi có nghĩa là thể hiện sự yếu đuối trước mối đe dọa của Cộng sản toàn cầu, gây ra phản ứng dữ dội tại quê nhà và đánh mất uy tín của Mỹ đối với các đồng minh.

Nhưng nếu sự tham gia của Mỹ được hiểu rõ, người ta lại chẳng thể nói điều tương tự về siêu cường đối thủ của họ, Liên Xô. Người Liên Xô nhận được gì từ việc ủng hộ một cuộc chiến nơi rừng rậm xa xôi, gửi các cố vấn, vật tư và tiền của đến giúp đỡ Bắc Việt – chấp nhận thực hiện một hành động không chỉ làm đóng băng quan hệ Xô-Mỹ, mà còn có nguy cơ châm ngòi xung đột toàn cầu?

Có phải là bởi tầm quan trọng địa chính trị của Việt Nam? Hay là do mối bận tâm của Moskva về truyền bá tư tưởng cách mạng? Chúng ta thường có thói quen gán cho phía bên kia những tầm nhìn và mục đích mà ta không muốn làm cho bản thân mình. Thực ra, có nét tương đồng đáng kể giữa sự hiện diện của Mỹ và Liên Xô tại Việt Nam. Giống như người Mỹ, điều mà Moskva quan tâm nhất là uy tín của mình trên cương vị một đồng minh và một siêu cường, cũng như tính chính danh trong nước và quốc tế mà uy tín ấy mang lại.

Nikita Khrushchev, người tiên phong xoay trục Liên Xô sang thế giới thứ ba vào thập niên 1950, có rất ít sự quan tâm và kiên nhẫn dành cho Bắc Việt, những người mà ông tỏ ý nghi ngờ, đặc biệt là sau khi Hà Nội bắt đầu nghiêng về phía

Trung Quốc trong chia rẽ Xô – Trung.

Việc Bắc Việt Nam đứng về phía Trung Quốc được xem là một động thái chiến thuật khi không có lựa chọn tốt hơn. Chính Khrushchev đã góp phần dẫn đến hành động đổi chiều khi từ chối cung cấp viện trợ, nhưng ông lại đổ lỗi rằng việc đánh mất Bắc Việt là do những mưu mô tưởng tượng của “con cháu gốc Hoa” (Chinese half-breeds) trong hàng ngũ lãnh đạo đảng của Việt Nam. Đối với Khrushchev, vấn đề Việt Nam chỉ là một khía cạnh trong cuộc đấu tranh rộng lớn hơn với Trung Quốc, và cụ thể hơn, chỉ là một khía cạnh khá bên lề.

Tất cả thay đổi khi Khrushchev bị lật đổ trong một cuộc “đảo chính” vào tháng 10/1964. Người kế vị ông, Leonid Brezhnev và Alexei Kosygin, muốn chứng minh rằng họ thực sự trung thành với

cam kết khi đồng minh cần cung cấp viện trợ quân sự. Lý do cơ bản là lãnh đạo mới của Liên Xô đang phải đối mặt với sự thiếu hụt tính chính danh. Giúp đỡ Việt Nam trong cuộc chiến chống lại “chủ nghĩa đế quốc” sẽ giúp họ được công nhận – bởi nhân dân, anh em và đồng minh của họ, cũng như bởi thế giới nói chung – về tư cách là người thừa kế hợp pháp vai trò lãnh đạo phe xã hội chủ nghĩa. Cũng vì lý do tương tự, Moskva đã cố gắng cải thiện quan hệ với Trung Quốc.

Tuy nhiên, Mao Trạch Đông lại chẳng mấy may đáp lại. Điều này càng trở nên rõ ràng trong chuyến viếng thăm Bắc Kinh của Kosygin hồi tháng 02/1965. Vị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô đã nói về sự cần thiết của một “hành động thống nhất” nhằm giúp đỡ nỗ lực chiến

tranh của Hà Nội. Mao đáp lại lời đề nghị ấy bằng sự mỉa mai thù địch, tuyên bố trước Kosygin rằng đối đầu Trung – Xô sẽ kéo dài cả một vạn năm. “Mỹ và Liên Xô giờ đây đang quyết định vận mệnh thế giới,” Mao nói một cách chua chát. “Thế thì cứ đi mà tự quyết định.” Ông tỏ ra không chút bận tâm đến chiến sự leo thang ở Việt Nam: “Vậy thì sao? Có gì là khủng khiếp khi một số người phải chết?” – và phản đối lo lắng của Kosygin về xung đột ngày càng sâu sắc bằng lời kêu gọi lạc quan tiến hành một cuộc “chiến tranh cách mạng.”

Khi quan hệ của Moskva với Trung Quốc tiếp tục xấu đi, Hà Nội cũng chuyển dần từ lập trường thân Trung Quốc sang vị thế trung lập hơn. Đó là bởi vì Bắc Việt cần vũ khí của Liên Xô, đặc biệt là các tên lửa phòng không tiên tiến, để tự

bảo vệ mình trước các đợt ném bom của Mỹ. Nhưng Cách mạng Văn hóa Trung Quốc cũng là một phần nguyên nhân. Các nhà lãnh đạo Việt Nam đã phản nộ trước việc Bắc Kinh khuấy động chủ nghĩa cực đoan trong cộng đồng người Hoa khá lớn đang sinh sống ở miền Bắc Việt Nam. Ủy viên Bộ Chính trị Nguyễn Văn Vinh, vào năm 1967, thời điểm đỉnh cao của sự tham chiến của người Mỹ, nói rằng “Nghe thì có vẻ nghịch lý nhưng người Việt Nam không sợ người Mỹ mà sợ các đồng chí Trung Quốc.”

Căng thẳng giữa Bắc Kinh và Hà Nội trở nên rõ rệt hơn vào năm 1971, sau chuyến đi bí mật của Henry Kissinger đến Trung Quốc và các thông báo về chuyến thăm sau đó của Nixon. Bắc Việt đã không được hỏi ý kiến và đương nhiên cảm thấy bị phản bội. Nhưng có một vấn

đề thậm chí còn lớn hơn: Người Trung Quốc và người Việt Nam có những quan điểm rất khác nhau về tầm quan trọng tương đối của họ. Các lãnh đạo Trung Quốc coi Bắc Việt là thuộc hạ. Họ đã giúp Bắc Việt. Họ chỉ dẫn cho Bắc Việt. Và cái họ mong chờ là sự thần phục. Nhưng người Việt lại không chịu thần phục. Sau nhiều năm chiến đấu chống lại Mỹ, họ cảm thấy mình có quyền tuyên bố là lãnh đạo cách mạng, ít nhất là ở Đông Nam Á.

Đây là thông điệp mà tướng Võ Nguyên Giáp mang đến Moskva vào tháng 12/1971, khi Bắc Việt đang chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công mùa xuân để giáng đòn cuối cùng vào Nam Việt Nam. Ông Giáp hứa hẹn rằng chiến thắng chung của liên quân Xô – Việt tại Việt Nam sẽ đưa Hà Nội vươn lên hàng ngũ

lãnh đạo, đồng thời trở thành đầu cầu của chủ nghĩa xã hội ở thế giới thứ ba. “Chúng tôi muốn thực hiện nhiệm vụ này cùng với Liên Xô, bởi vì không ai có thể làm điều đó mà không có Liên Xô,” ông nói. Các nhà lãnh đạo Liên Xô ủng hộ thông điệp này, đặc biệt là sau khi ông Giáp hứa sẽ cho Liên Xô quyền đóng lực lượng hải quân tại Vịnh Cam Ranh mà khi ấy vẫn do Mỹ kiểm soát.

Có những nguy hiểm trong việc ủng hộ thái độ quân sự cứng rắn của Hà Nội. Sự khởi động lại các trận đánh lớn vào tháng 03/1972 đã đe dọa bước tiến trong hòa hoãn Mỹ – Xô. Sau khi người Mỹ đáp trả các chiến dịch phản công của Hà Nội bằng các đợt tấn công ném bom trên diện rộng, một số người trong giới lãnh đạo Liên Xô, bao gồm Kosygin, đã đề xuất hủy bỏ hội nghị thượng đỉnh sắp tới

ở Moskva. “Anh đang đùa à?,” Brezhnev hỏi. “Tại sao không chứ!,” Kosygin đáp. “Đây có thể là thứ bom chúng ta cần.” “Đây là một quả bom, đúng vậy,” Brezhnev nhận xét, “nhưng ai sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn?”

Brezhnev coi hòa hoãn là một thành tựu cá nhân và không sẵn sàng hy sinh nó vì lợi ích của Việt Nam. Tuy nhiên, ông cũng không sẵn lòng gây áp lực với Việt Nam chỉ vì mối quan hệ tốt hơn với Mỹ, ý tưởng mà Kissinger và Nixon gọi là “mối liên hệ” (linkage). Điều mà bộ đôi người Mỹ chưa hiểu rõ là Việt Nam là một yếu tố quan trọng trong nỗ lực trở thành lãnh đạo toàn cầu của Brezhnev. Sự ủng hộ của Liên Xô dành cho Hà Nội là điều khiến Liên Xô trở thành một siêu cường thực sự và ngang hàng với Mỹ.

Nixon cũng từng nhớ lại việc bị bắt ngờ trong Thượng đỉnh Moskva tháng 05/1972, khi Brezhnev, “người mà phút trước còn cười nói vỗ vai tôi, bỗng bất chợt la hét giận dữ,” ông cáo buộc Mỹ đã phạm những tội ác khủng khiếp ở Việt Nam. Brezhnev làm thế bởi ông phải bảo vệ uy tín của mình trước các đồng nghiệp và trước Bắc Việt.

– Tôi cho rằng tôi hay các đồng chí của tôi chưa từng phải nói chuyện với bất kỳ ai một cách mạnh mẽ và gay gắt như khi chúng tôi nói chuyện với Nixon về Việt Nam.

Brezhnev sau này kể lại cho Tổng Bí thư Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng như vậy.

Quan hệ Trung-Việt thời điểm đó đã xuống một mức thấp mới. Tính đến mùa

hè năm 1973, khi Mỹ đang hoàn thành việc rút quân, Lê Duẩn bắt đầu lo lắng về Trung Quốc, nói với Brezhnev rằng ông nghĩ Mao đã lên kế hoạch “xâm chiếm toàn bộ Đông Dương và Đông Nam Á khi thời cơ đến”. Brezhnev tiếp tục hứa sẽ giúp đỡ Việt Nam – lần này là chống lại người hàng xóm phía bắc của họ.

Chi phí tái thiết sau chiến tranh là rất lớn. Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng đã thẳng thắn với Brezhnev về những kỳ vọng của Hà Nội: Sẽ phải có một nguồn viện trợ rất lớn từ Liên Xô để giúp “công nghiệp hóa” Việt Nam, từ đó cho toàn bộ Đông Nam Á thấy lợi ích thiết thực của định hướng xã hội chủ nghĩa. “Chúng tôi chẳng có gì cả,” Lê Duẩn nói với Brezhnev, hàm ý rằng mọi thứ sẽ phải đến từ khối Xô Viết trong vòng 10 đến 15 năm tiếp theo.

Brezhnev đồng ý xóa tất cả các khoản nợ của Hà Nội. Đồng thời, họ vẫn tiếp tục cho vay thêm, và đến năm 1990, Việt Nam đã nhận được hơn 11 tỷ đô la viện trợ, hầu hết trong số đó không bao giờ được hoàn trả. Trợ cấp cho Việt Nam trở thành gánh nặng quá lớn đối với nền kinh tế Liên Xô trong thập niên 1980, góp phần khiến cho Moskva kiệt quệ.

Chiến tranh Việt Nam đã kết thúc với chiến thắng của phía Liên Xô và Việt Nam, nhưng chí ít là với Moskva, đó là một chiến thắng với cái giá quá lớn. Duy trì các đồng minh phụ thuộc là điều tốt cho uy tín của một siêu cường và cho tính chính danh của các nhà lãnh đạo, nhưng nó không tốt cho ngân sách nhà nước. Chính sách của Nga trong những năm gần đây, đặc biệt là trong các hoạt động tại Syria, gợi nhớ đến những hành

động vì tính chính danh trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh ở Việt Nam. Và hậu quả lâu dài của hành động này cũng sẽ không kém phần thảm khốc.

Serge Radigan là Giáo sư Quan hệ Quốc tế tại Đại học Cardiff, Wales.

VAI TRÒ CỦA TRUYỀN HÌNH TRONG DIỄN BIẾN CHIẾN TRANH VIỆT NAM

Nguồn: Chester Pach, “Lyndon Johnson’s Living Room War”, The New York Times, 30/05/2017.

Biên dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng



Ngày 31/05/1967, phát thanh viên của đài ABC Frank Reynold đã phát sóng một đoạn phim quay từ Việt Nam theo cách bất thường. Ông nói với người xem rằng họ đang chứng kiến một điều chưa từng có – một cuộc chiến mà truyền hình đã mang vào tận phòng khách của họ.

Một vài bản tin truyền hình về cuộc chiến quả là đáng lo ngại, chẳng hạn như câu chuyện theo sau phần giới thiệu của Reynold – hình ảnh về một nỗ lực điên cuồng nhưng vô ích nhằm cứu mạng sống của một lính thủy quân lục chiến trong trận đánh tại Cồn Tiên, gần khu phi quân sự.

Reynold tuyên bố rằng các nhà báo có trách nhiệm đưa tin về Chiến tranh Việt Nam cùng “tất cả những điều kinh khủng của nó,” nhưng mục tiêu của họ không phải là gây sốc cho người xem, cũng không phải để tạo ra thứ tin tức giật gân. Thay vào đó, Reynold tin rằng câu chuyện tối hôm ấy cho thấy mối quan hệ sâu sắc giữa những người lính Mỹ đang cùng chiến đấu ở Việt Nam.

Nhưng Tổng thống Lyndon Johnson lại có một cái nhìn rất khác.

Johnson bị ám ảnh với cách mà giới truyền thông đưa tin về cuộc chiến. Ông liên tục theo dõi các bản tin thời sự trên ba màn hình trong Phòng Bầu dục – mỗi màn hình tương ứng với một trong ba đài tin tức lớn. Ông thậm chí yêu cầu lắp đặt các màn hình này trong phòng của mình tại bệnh viện khi phải phẫu thuật túi mật.

Johnson phàn nàn rằng cách đưa tin về chiến tranh trên truyền hình là hoàn toàn sai lệch và phiến diện. Ông nhấn mạnh rằng những câu chuyện về pháo binh Mỹ tàn phá các ngôi làng hay chiến dịch tìm diệt dân trở nên phổ biến, trong khi sự tàn bạo của kẻ thù lại chẳng được nhắc đến.

Tổng thống nghĩ rằng ABC đã làm tốt hơn trong việc đưa tin chiến tranh so với hai đối thủ cạnh tranh của mình.

Những gì ông thấy trên CBS và NBC đã khiến ông tức giận đến nỗi tự mình đưa ra lời cáo buộc vô lý rằng hai đài truyền hình này đã “bị Việt cộng kiểm soát.”

Đến giữa năm 1967, Johnson lo sợ tin tức truyền hình đã quá thiên vị và chống lại mình, và rằng chiến tranh đã làm giảm sự ủng hộ của người dân đối với các chính sách Việt Nam của ông. Tổng thống quyết định rằng thành công ở Việt Nam trước tiên phải đạt được ngay trong phòng khách của người dân Mỹ, chứ không chỉ trên chiến trường.

Johnson đặc biệt quan tâm đến việc đưa tin trên truyền hình vì ông biết rằng Việt Nam là cuộc chiến đầu tiên mà phần lớn người Mỹ sử dụng truyền hình làm nguồn tin tức chính của họ. Vào giữa thập niên 1960, hầu hết mọi người đều cho rằng TV “đáng tin” hơn so với báo

chí, có lẽ bởi vì, như nhà sản xuất của NBC Reuven Frank giải thích, nó có thể chuyển tải trải nghiệm. Tờ báo buổi sáng có thể mô tả kết quả của một trận chiến; nhưng truyền hình có thể cho thấy trực quan lòng can đảm của những người lính hoặc sự đau khổ của một thường dân.

Từ đầu năm 1967, cả ba nhà đài đều đã kéo dài thời lượng các bản tin thời sự buổi tối, từ 15 lên 30 phút. Việt Nam trở thành câu chuyện lớn trên những chương trình này khi số lượng binh sĩ Mỹ đổ bộ tăng lên hơn 400.000 vào giữa năm đó.

Trong trường hợp Việt Nam, các nhà báo đã không phải gửi câu chuyện của họ lên cơ quan kiểm duyệt quân sự xem xét như trong Thế chiến II và Chiến tranh Triều Tiên. Các nhân viên kiểm soát thông tin nghĩ rằng họ có thể đảm bảo các bản tin chân thực, công bằng thông

qua việc xây dựng mối quan hệ công việc tốt đẹp với cánh nhà báo, đồng thời dựa vào chính sách “tối đa hóa sự chân thực trong khi cân trọng cân nhắc về an ninh.”

Mối quan hệ quân đội – truyền thông ở Việt Nam hoàn toàn không đạt được điều này. Tháng 07/1965, Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Arthur Sylvester nói với các nhà báo ở Sài Gòn: “Nếu các anh nghĩ rằng bất kỳ quan chức Mỹ nào cũng sẽ nói với các anh sự thật, các anh quả là ngu ngốc”. Các phóng viên đã sớm đặt câu hỏi về độ tin cậy của thông tin trong các cuộc họp giao ban buổi chiều chính thức về cuộc chiến mà họ gọi là “họp báo lúc 5h chiều” (five o'clock follies). Khi được hỏi vào năm 1967 tại sao không có kiểm duyệt tin tức như trong các cuộc chiến trước đó, Johnson đã trả lời một cách mỉa mai, “bởi vì chúng ta là những

kẻ ngốc”.

Tổng thống bận tâm đến những câu chuyện thời sự đến nỗi ông ngó lơ thực tế rằng các bản tin buổi tối thường cho thấy chiến thắng của người Mỹ trong trận chiến. Ông than thở về việc đài truyền hình thiếu sự quan tâm đến “tầm lòng dành cho thường dân Việt Nam của những người lính chiến,” mặc dù hình ảnh quân đội Mỹ xây dựng lại trường làng hoặc chăm sóc y tế cho nông dân ốm yếu là những thông tin chính trên TV.

Nhưng ông không hẳn đã sai: Giữa năm 1967, các chương trình thời sự buổi tối cho thấy cuộc chiến đang gây thiệt hại chất chồng cho quân đội Mỹ. Một ngày sau câu chuyện về người lính thiệt mạng tại Cần Tiên và người đã cố gắng cứu sống anh, báo cáo hàng tuần đã tiết lộ

con số thương vong kỷ lục với 313 người Mỹ thiệt mạng.

Johnson có thể dễ dàng kết nối những bản tin tối tệ trên TV với thông tin từ thăm dò bầu cử. Có một quan niệm sai lầm nhưng tồn tại lâu dài, cho rằng sự ủng hộ của người dân đối với các chính sách tại Việt Nam của Johnson đã không sụp đổ mãi cho đến khi diễn ra sự kiện Mậu Thân 1968. Thực chất, ngay từ tháng 01/1967, thăm dò sơ bộ cho thấy có tới 43% người Mỹ không hài lòng với cách xử lý chiến tranh của tổng thống so với tỉ lệ 38% ủng hộ ông (phần còn lại là những người chưa thể quyết định câu trả lời). Đến tháng 7, mức độ ủng hộ các chính sách của Johnson tại Việt Nam thậm chí giảm xuống còn 33%.

Rất nhiều trong số những người phê bình Johnson mong muốn có một thỏa

thuận đàm phán hoặc thậm chí rút khỏi cuộc chiến; số khác lại ủng hộ hành động quân sự mạnh mẽ hơn. Nhưng phần lớn mọi người có lẽ đã mệt mỏi với một cuộc chiến đang ngày càng trở nên tốn kém, gây tranh cãi, và dường như không có hồi kết. Một cuộc thăm dò của Gallup vào tháng 6 cho thấy một nửa người dân Mỹ không hiểu được mục đích của cuộc chiến. Một phần tư nghi ngờ rằng Việt Nam Cộng Hòa sẽ chẳng thể tồn tại sau khi quân đội nước họ rời đi.

Năm 1967, khi xuân chuyển sang hè, tin tức xấu từ Việt Nam xuất hiện ngày một nhiều trên các chương trình thời sự buổi tối. Chẳng hạn, phóng viên CBS, Murray Fromson, đã báo cáo từ Kiến Hòa về vấn đề các cố vấn Mỹ gặp phải khi họ yêu cầu quân đội Nam Việt Nam phải chiến đấu quyết liệt.

Tin tức nản lòng cũng đến từ Cẩm Nê, ngôi làng đã trở thành một trong những câu chuyện giật gân nhất trên sóng truyền hình. Hai năm trước, Morley Safer của đài CBS đã gây ra một cuộc tranh cãi khi đặt câu hỏi rằng liệu việc Thủy quân Lục chiến thiêu rụi những túp lều của nông dân trong một chiến dịch tìm diệt ở Cẩm Nê có phải là cách để chiếm được trái tim và tâm trí của người Việt hay không? Tháng 7/1967, Howard Tuckner của NBC đã thông báo cho người xem rằng chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã quyết định tiêu diệt Cẩm Nê và chuyển cư dân của họ đến một “ấp hòa bình” mới, mà ông mô tả là một “trại tập trung”.

Phía quan chức cho rằng nguyên nhân của những câu chuyện buồn này không phải vì khó khăn của chiến tranh

hay thiếu sót trong chiến lược của họ, mà do các phóng viên là những kẻ hoài nghi và chống đối. Vấn đề nằm ở các nhà báo – “những người có xu hướng tìm kiếm một câu chuyện đủ quan trọng để giật giải Pulitzer”.

Johnson đã giận dữ với một số lời chỉ trích đối với cuộc chiến. Khi CBS chiếu một đoạn phim trong đó phóng viên Bert Quint khẳng định rằng cuộc chiến đang rơi vào bế tắc, Johnson buộc tội Walter Cronkite, phát thanh viên CBS, đang cố gắng chơi xấu ông. Khi tổng thống gặp một nhóm các nhà báo đến từ Úc, ông tuyên bố, “tôi có thể chứng minh rằng Hồ Chí Minh là một gã tồi nếu các anh chịu để tôi đưa điều đó lên TV.” Nhưng nhà đài lại “muốn tôi trở thành gã tồi”.

Đến cuối mùa hè, khi kỳ tranh cử tổng thống gần kề, Johnson quyết định

nỗ lực thêm một lần nữa để thuyết phục người dân Mỹ rằng quân đội của họ đang đạt được tiến bộ trong cuộc chiến. Ông bảo các phụ tá hãy “biết quảng cáo” và đem đến “cho dân Mỹ một câu chuyện hay hơn.” Những gì người Mỹ nhìn thấy trên truyền hình sẽ quyết định sự ủng hộ của họ đối với chính sách Việt Nam của chính quyền.

Johnson đích thân đứng ra chỉ huy việc xây dựng lại hình ảnh tại Việt Nam. Ông bác bỏ các bản tin trên TV về một cuộc chiến bế tắc, đồng thời nhấn mạnh rằng báo cáo chính thức cho thấy quân đội Mỹ đang đạt được mục tiêu của họ. Trong một cuộc họp báo vào tháng 11, sự kiện mà nhiều nhà quan sát coi là một trong những màn thể hiện hiệu quả nhất của ông trên truyền hình, Johnson đưa tay lên cao khẳng định, “Chúng ta

đang có bước tiến”. Các quan chức dân sự và quân sự hàng đầu khác cũng xuất hiện trên TV với cùng một thông điệp. Ví dụ, Tướng William Westmoreland đã tới Washington và nói với các khán giả tại Câu lạc bộ Báo chí Quốc gia rằng, “chúng ta đã bước vào thời điểm mà hồi kết đang dần xuất hiện”. Các tiến độ tiếp diễn sẽ cho phép lính Mỹ bắt đầu về nước trong vòng hai năm.

Nhưng các bản tin truyền hình từ Việt Nam thường thách thức những khẳng định tự tin này. Trong một câu chuyện về cái chết của một lính Mỹ trong một trận hỏa hoạn gần thị trấn ven biển Hội An, phóng viên CBS John Laurence đã đặt câu hỏi liệu cuộc chiến đang đạt được điều gì? “Có cả trăm trung đội tham gia hàng trăm trận đánh nhỏ ở các thôn không tên như thế này mỗi tuần,”

Laurence tuyên bố. “Xét tổng thể, trận hỏa hoạn này chẳng có ý nghĩa với bất cứ ai, chỉ trừ chàng trai tóc đỏ đã bị giết ở đó.” Roger Peterson của đài ABC đưa ra đánh giá hoài nghi của mình khi chuẩn bị về nước sau nhiều tháng đưa tin ngay từ Việt Nam. Ông cho rằng chính phủ Nam Việt Nam “tham nhúng và làm việc kém hiệu quả hết như những người tiền nhiệm của họ” và dự đoán rằng quân đội của họ có thể phải cần đến “một hoặc hai thập niên” để trở thành một “lực lượng chiến đấu hiệu quả.”

Bất chấp những chỉ trích như vậy, chính quyền Johnson đã sử dụng truyền hình để đạt được một số thành công trong phòng khách của người dân Mỹ trong những tháng cuối năm 1967. Các cuộc thăm dò cho thấy sự bất mãn với các chính sách của tổng thống tại Việt

Nam đang giảm xuống, trong khi niềm tin rằng quân đội Mỹ đang tiến bộ trong chiến tranh dần tăng lên. Chính quyền Johnson đạt được kết quả đó bằng cách nâng cao kỳ vọng rằng các tin tức tốt đẹp sẽ tiếp tục đổ về từ Việt Nam. Đầu năm 1968, trận Mậu Thân đã phá tan mọi kỳ vọng. Truyền hình đưa Tết Mậu Thân “cùng tất cả sự kinh hoàng của nó” vào phòng khách của người Mỹ theo những cách thức gây sốc và giật gân.

Michael Arlen đã phổ biến thuật ngữ “chiến tranh trong phòng khách” (living-room war) khi làm phóng viên cho tờ *The New Yorker* trong thập niên 1960. Ông ca ngợi nhiều bản tin từ Việt Nam, nhưng tự hỏi bao nhiêu trong số những câu chuyện dài ba phút này thực sự đóng góp cho hiểu biết của công chúng về cuộc chiến. Một nửa thế kỷ sau, chúng

ta vẫn không có bằng chứng khẳng định nào cho thấy truyền hình có ảnh hưởng quyết định đến thái độ của công chúng đối với Việt Nam.

Tuy nhiên, chúng ta biết rằng các báo cáo trên TV đã gây ấn tượng sâu sắc với một khán giả quan trọng, Lyndon Johnson. Johnson là tổng thống đầu tiên, nhưng chắc chắn không phải cuối cùng, nghĩ rằng những gì mọi người thấy trên truyền hình cũng quan trọng tương tự như những gì thực sự xảy ra trên chiến trường.

Chester Pach là Giáo sư Lịch sử tại Đại học Ohio, đồng thời là chủ biên của nhiều cuốn sách, gần đây nhất là cuốn “*A Companion to Dwight D. Eisenhower*.”

**LƯƠNG TRI VÀ TÌNH BẠN
TRONG CHIẾN TRANH VIỆT NAM**

Nguồn: Douglas Hostetter, “A Conscientious Objector in a War Zone”, The New York Times, 02/06/2017.

Người dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng



Hình: Tác giả và các học sinh Việt Nam.
Nguồn: NYT.

Những thành viên của Hệ phái Tin lành Mennonite vẫn luôn từ chối tham gia chiến tranh trong gần 500 năm qua. Lớn lên trong một cộng đồng Mennonite nhỏ nằm ở Thung lũng Shenandoah của

Virginia, nơi mọi người đã từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự kể từ thời Nội chiến, trở thành một người phản đối có lương tri chống Chiến tranh Việt Nam dường như là một lựa chọn dễ dàng đối với tôi.

Tuy nhiên, vẫn còn một quyết định khó khăn hơn: Vậy đâu sẽ là nơi tôi thực hiện nghĩa vụ dân sự thay thế của mình? Giống như 170.000 thanh niên trong thời chiến, tôi buộc phải phục vụ đất nước. Nhiều người trong số chúng tôi đã làm việc tại các bệnh viện hoặc trường học. Bản thân tôi, vào năm 1966, đã chọn Ủy ban Trung ương Mennonite ở Tam Kỳ, Nam Việt Nam, vùng đất nằm ngay giữa chiến trường.

Tam Kỳ là thủ phủ của tỉnh Quảng Nam, một thị xã nhỏ nằm khoảng chín dặm về phía bắc Chu Lai – nơi sau này

trở thành căn cứ quân sự khổng lồ của Mỹ. Thị xã Tam Kỳ và căn cứ Chu Lai nằm ở phía bắc Việt Nam Cộng hoà, tại khu vực được gọi là Quân đoàn I, nơi thường xuyên xảy ra đối đầu nhất trong chiến tranh Việt Nam.

Công việc tại Tam Kỳ – dạy tiếng Anh cho học sinh trung học phổ thông người Việt, đồng thời tổ chức các lớp học xóa mù chữ cho trẻ em tị nạn – đã cho tôi một cái nhìn tường tận đáng ngạc nhiên về cuộc chiến, một góc nhìn thách thức mọi thành kiến của tôi, về cả người Mỹ lẫn người Việt Nam. Lớn lên trong một cộng đồng nhỏ, nơi mọi người tôi biết đều là tín đồ Mennonite, tôi vẫn luôn cho rằng lính Mỹ ở Việt Nam đơn thuần là kẻ ác, giống như những kẻ hay bắt nạt thỉnh thoảng xuất hiện tại các sân chơi của trẻ em Mennonite.

Tôi đã rất bất ngờ khi phát hiện ra rằng những người lính tôi gặp ở Việt Nam trong thập niên 1960 đều tốt bụng và tử tế (thật ra, bất chấp sự thiếu hụt nhân lực của quân đội, những cá nhân có tiền sử chống xã hội hoặc có hồ sơ tội phạm đều bị cấm ghi danh nhập ngũ). Tôi cũng vô cùng ngạc nhiên khi gặp được vô vàn các cậu G.I. là người da đen, hoặc nói giọng miền Nam.

Sau này, khi trở nên thân thiết hơn với một vài người Việt Nam đang chiến đấu chống lại Mỹ, tôi cũng ngạc nhiên không kém khi biết rằng họ cũng là những người tốt bụng, thiện lương. Thế thì vì có gì những chàng trai trẻ tốt bụng từ Mỹ và Việt Nam lại giết hại nhau trong cuộc chiến này?

Người tốt vẫn sẽ giết những người tốt khác nếu họ sợ đối phương, và tin

rằng kẻ thù hoàn toàn xấu xa. “Ác quỷ hóa” kẻ thù thường xảy ra do thành kiến. Quân Mỹ bị người Việt Nam gọi là “bọn đế quốc,” và ai nấy đều tin rằng đế quốc là những người nước ngoài đến từ các nước giàu có, chuyên ăn cắp tài nguyên của các nước yếu hơn, bắt đàn ông ở nước họ làm lính bù nhìn, và lấy phụ nữ ở nước họ làm vợ lẽ. Ta chẳng nên tốn sức lý luận với đế quốc, bởi điều duy nhất chúng tin là sức mạnh của nòng súng.

Mặt khác, các chiến binh Mặt trận Giải phóng Dân tộc Miền Nam Việt Nam được lính G.I. gọi là VC – viết tắt của từ Việt Cộng – và mọi người Mỹ đều cho rằng Việt Cộng hủy hoại tôn giáo và gia đình. Ta cũng đừng tốn thời gian lý luận với Cộng sản, bởi điều duy nhất họ tin là quân sự có thể giải quyết tất cả.

Tôi là người Mennonite đầu tiên được gửi đến Tam Kỳ vào cuối năm 1966, khi khu này đã tràn ngập dân tị nạn từ những vùng chiến sự gần đó. Khi vừa đặt chân đến nơi, tôi được hướng dẫn ngắn gọn bởi một sĩ quan CIA, người cho tôi hay rằng Tam Kỳ phần lớn an toàn. Người Mỹ kiểm soát gần một dặm lãnh thổ bao quanh phía đông và phía tây thị xã. Tuyến đường số 1, đi qua khu trung tâm, ban ngày cũng nằm dưới sự kiểm soát của quân Mỹ ở phía bắc và phía nam Tam Kỳ, dù rằng vào buổi tối nó lại do Việt Cộng kiểm soát.

Vị sĩ quan cũng nêu cực kỳ rõ ràng chi tiết những hình thức tra tấn khác nhau mà Việt Cộng sẽ dùng để tra tấn nếu tôi không may bị họ bắt. Cứ sau vài tháng, lính Việt Cộng lại tiến vào Tam Kỳ đương lúc nửa đêm, thế nên anh ấy

quả quyết rằng tôi nên ở lại Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID.) – khu phức hợp có tường cao bao quanh, được bảo vệ bởi các bãi mìn, hàng rào kẽm gai và được canh phòng cẩn thận suốt ngày đêm.

Sau một vài đêm ở lại USAID, tôi nhận ra rằng trên cương vị một người Mennonite đến giúp đỡ người Việt, tôi không thể cứ sống trong một khu vực được bảo vệ mà bất cứ người Việt nào cũng sẽ bị đuổi ra vào lúc chiều tà, ngoại trừ các cô gái điếm, và người Mỹ ở bên trong cũng không được phép ra ngoài vào buổi tối. Tôi sớm được ủng hộ bởi một người bạn theo chủ nghĩa hòa bình khác, và chúng tôi may mắn tìm thấy một ngôi nhà gỗ nhỏ bên kia đường, đối diện trường trung học Công giáo, nơi chúng tôi dạy tiếng Anh.

Bác gái lớn tuổi người Việt cho chúng tôi thuê nhà nói rằng:

– Nhà này chỉ có một bức tường độ bốn thước bao quanh sân, nhưng nếu hai chú làm thêm một cái cổng thép tốt, gắn vài cuộn kẽm gai trên đỉnh, rồi sắm lấy một khẩu súng máy nòng 50 đặt ngay ở sân trước, thì dù Việt Cộng có tới, hai chú vẫn đủ sức cầm cự tới khi Thủy quân Lục chiến đến đây giải cứu.

Tôi cố gắng giải thích với bà chủ nhà, rằng là những người theo chủ nghĩa hòa bình, chúng tôi từ chối tất cả vũ khí, thậm chí cả những bức tường bảo vệ. Hai chúng tôi đã không bao giờ trang bị kẽm gai hay cổng thép cho bức tường ấy. Mấu chốt của phòng thủ là chúng tôi hoàn toàn không có vũ khí, cũng không có cách nào để tự vệ. Chúng tôi chào đón

tất cả mọi người vào nhà mình, nhưng mọi thứ vũ khí đều bị nghiêm cấm.

Người ta thường giết chóc để bảo vệ bản thân mình. Khi mỗi đe dọa từ kẻ địch được loại bỏ, ai nấy đều thở phào và sẵn sàng làm quen với nhau, thậm chí trở thành bạn bè thân thiết. Trong ba năm tôi làm việc tại Việt Nam, Việt Cộng đã ghé Tam Kỳ tầm một chục lần. Mỗi lần họ đều tấn công vào ba khu vũ trang hạng nặng mà người Mỹ sinh sống: US-AID, CIA và MACV (Bộ Chỉ huy Viện trợ Quân sự Mỹ tại Việt Nam). Còn ngôi nhà gỗ nhỏ của chúng tôi, nơi duy nhất có người Mỹ sinh sống ở Tam Kỳ nhưng không được vũ trang bảo vệ, lại chẳng hề bị tổn hại.

Quân đội Mỹ đã đến Quảng Nam từ trước, và Tam Kỳ đã chứa rất nhiều người tị nạn khi tôi đến. Nhiệm vụ của

tôi là tìm hiểu những người tị nạn này cần gì và cố gắng giúp đỡ họ.

Tôi đã rất ngạc nhiên khi biết rằng các bậc cha mẹ tị nạn đặt việc giáo dục con cái thành ưu tiên hàng đầu của họ. Cuộc chiến của Mỹ đã phá hủy các trường học ở vùng nông thôn nơi họ trốn chạy, và khi tôi đến Tam Kỳ, con cái họ đã nghỉ học được hai năm. Tôi nhận ra mình không được trang bị đầy đủ để dạy bọn trẻ tị nạn cách đọc và viết ngôn ngữ của chúng, bởi chính tôi cũng còn đang học nói tiếng Việt. Tuy nhiên, tôi đã dùng đến các mối quan hệ của mình tại trường trung học địa phương, nơi tôi đang dạy tiếng Anh đồng thời cũng học thêm tiếng Việt, để tuyển học sinh cấp ba làm tình nguyện viên dạy cho trẻ em tị nạn cách đọc và viết ngôn ngữ của chúng.

Chương trình trong các trại tị nạn cũng đi từ những bước nhỏ, thầy và trò học trong những căn nhà mượn được vào cuối tuần hay các kỳ nghỉ hè. Chúng tôi cẩn thận chọn các văn bản không chứa nội dung tuyên truyền của cả hai bên. Ủy ban Trung ương Mennonite tặng cho bọn trẻ sách, vở và bút chì, trong khi các em học sinh trung học tình nguyện làm giáo viên. Chương trình ngày một lớn mạnh và chẳng mấy chốc những ngôi làng gần Tam Kỳ cũng xin chúng tôi đem lớp học đến chỗ họ. Yêu cầu của chúng tôi là bất kỳ ngôi làng nào muốn có một lớp học xóa mù chữ trong cộng đồng của mình đều phải cung cấp một phòng học và bảng phấn để các em tình nguyện viên đến dạy cho con cái họ.

Nhiều ngôi làng gần đó được dân địa phương gọi là làng “xôi đậu”. “Xôi đậu”

trong tiếng Việt chỉ món ăn từ gạo nếp và đậu, nhưng ở đây là tiếng lóng chỉ những nơi mà chính quyền Sài Gòn kiểm soát vào ban ngày còn Việt Cộng kiểm soát vào ban đêm. Tôi sẽ chẳng bao giờ quên hình ảnh một trưởng làng xôi đậu, người đã khẩn thiết nài xin chúng tôi lập ngay một lớp học xóa mù chữ trong làng của mình. Tôi đã lùng sục khắp các trường cấp ba ở Tam Kỳ nhưng không thể tìm được tình nguyện viên mới để mở lớp. Vị trưởng làng tuyệt vọng:

– Tôi sẽ bảo vệ bất kỳ giáo viên nào đến làng của mình và đảm bảo rằng người ấy sẽ không bị ép làm lính ở bất cứ phe nào cả. Chúng tôi cần giáo viên nhiều hơn cần lính chiến.

Sau khi hoàn thành cam kết ba năm phục vụ vào năm 1969, tôi trở về Mỹ, đi học cao học, kết hôn và tiếp tục cuộc đời

mình. Sáu năm trước, Nguyen Van Muoi, cậu học sinh cấp ba mà tôi quen biết nhờ chương trình xóa mù chữ ở Tam Kỳ, đã di cư sang Mỹ và liên lạc với tôi.

Muoi đã học xong đại học, rồi kết hôn trong thời chiến, và trở lại Tam Kỳ với tư cách là một giáo viên trung học vào năm 1975, khi chiến tranh kết thúc. Cậu có rất nhiều câu chuyện để kể, nhưng tiết lộ đáng kinh ngạc nhất với tôi, là một trong những người bạn thân nhất của tôi, một nghệ sĩ địa phương tên là Le Dinh Sung, có một người anh trai mà chúng tôi chưa từng biết đến – người anh này là sĩ quan cao cấp của miền Bắc. Khi chính quyền mới được thành lập ở tỉnh Quảng Nam, anh trai của Sung được bổ nhiệm làm quan chức cấp cao, và vị trưởng ban giáo dục mới ở Tam Kỳ không ai khác chính là người bạn nghệ sĩ của tôi, Le Dinh Sung.

Tình yêu và sự thật là những công cụ mạnh mẽ, cho phép các mối quan hệ có thể vượt qua quốc tịch, chủng tộc và ý thức hệ, đưa kẻ thù lại gần với nhau như những người bạn.

Douglas Hostetter là Giám đốc Văn phòng Ủy ban Trung ương Mennonite.

<https://nghiencuuquocte.org/2020/10/13/luong-tri-va-tinh-ban-trong-chien-tranh-viet-nam/>

**TÔI ĐÃ THẤY GÌ Ở VIỆT NAM?
GÓC NHÌN MỘT PHÓNG VIÊN
CHIẾN TRƯỜNG**

Nguồn: H.D.S. Greenway, “What I Saw in Vietnam”, The New York Times, 15/03/2017.

Người dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng.



Khi máy bay của tôi đến bờ biển Việt Nam vào lúc hoàng hôn, người ta đang đốt các bụi cây, như mọi khi họ vẫn làm vào mùa khô. Máy bay dần hạ cánh xuống Sài Gòn, tôi có thể thấy đám cháy ngay bên dưới, và thật ngây thơ, tôi nghĩ mình đang chứng kiến sự tàn phá của chiến tranh.

Tôi chưa bao giờ đặt chân đến Châu Á, cũng chưa từng ở trong vùng chiến sự. Tôi là loại “xanh non” hết mức có thể, nhưng giờ đã sắp trở thành phóng viên chiến trường cho văn phòng tạp chí Time tại Sài Gòn. Hạ cánh giữa cảnh hỗn loạn của sân bay Tân Sơn Nhất trong một đêm nóng nực, nhớp nháp mồ hôi của tháng 03/1967, tôi thấy những ngọn lửa chập chờn, những vòng tròn cháy rực, thấp sáng bầu trời đêm, tôi đã không biết tại sao. Tôi nghĩ chắc là sân bay đang bị tấn công.

Đêm đó, nằm trên giường trong khách sạn Continental Palace cũ kỹ, thanh lịch từ thời thuộc địa, qua cửa sổ đang mở, tôi có thể nghe thấy tiếng súng nổ từ phía xa, nhưng khi ấy mọi người đã trấn an rằng đó chỉ là một vụ “H and I” – viết tắt của “harassment and

interdiction,” tức quấy phá và can thiệp – lính Mỹ chỉ bắn bừa vào rừng với hy vọng giết chết Việt Cộng mà thôi.

Tám năm sau, cũng trong một đêm mùa xuân nóng nực và nhớp nháp, tôi sẽ nằm trên giường, trong cùng một khách sạn, với âm thanh của những quả tên lửa rơi xuống thành phố. Và khi máy bay trực thăng của tôi bay lên từ nóc Đại sứ quán Mỹ vào lúc hoàng hôn trong ngày cuối cùng của cuộc chiến, sân bay thực sự đang bị tấn công, và những đám cháy mà tôi thấy trên mặt đất quả thực là sự tàn phá của chiến tranh.

Nhưng trong Tháng Ba ấy, ngày này 50 năm về trước, các quan chức Mỹ đều trong tâm trạng phấn khởi, lạc quan. Chúng ta đang thắng thế. Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara nói rằng, “mọi phép đo định lượng đều cho thấy chúng

ta đang chiến thắng trong cuộc chiến.” Từ Đại sứ Henry Cabot Lodge trong bộ vest trắng thanh lịch đến Tướng William Westmoreland trong bộ đồng phục nhàu nhĩ, với những lời lẽ ấy thì ngay cả những kẻ bán tín bán nghi nhất cũng phải tin, trước khi hết năm.

Hai năm trước đó, Tổng thống Lyndon B. Johnson leo thang chiến tranh, thay thế các cố vấn quân sự đơn thuần bằng các đơn vị chiến đấu chủ lực, cùng nhiều binh sĩ và thiết bị của Mỹ đổ vào Việt Nam mỗi ngày. Phía cộng sản đã đáp trả: năm 1967 chứng kiến sự thay đổi trong cuộc chiến, từ “bẫy chông” làm từ cọc tre vót nhọn, nay các tiểu đoàn bộ binh Bắc Việt đã được hỗ trợ bởi pháo hạng nặng của Liên Xô, bắn đi khắp Khu Phi Quân sự (DMZ) – một khái niệm trở trêu nhất trong chiến tranh. Quân

lực Việt Nam Cộng hòa (ARVN) vẫn sẽ tiếp tục chiến đấu, nhưng lính Mỹ mới là người chỉ huy, đẩy các đồng minh Việt Nam của chúng ta sang một bên. Giờ đây nó đã là cuộc chiến của Mỹ.

Công việc của tôi là cố gắng hiểu phần nào những điều này, và tôi đã dành vài tháng tiếp theo để đi khắp đất nước, từ những cánh đồng lúa thuộc Đồng bằng Sông Cửu Long, cùng với lính bộ binh đi khắp những ngọn đồi ở Tây Nguyên, và với thủy quân lục chiến đi đến tận phía bắc của miền Nam Việt Nam. Tôi dùng xe jeep, xe tải, máy bay vận tải bốn động cơ và vô số máy bay trực thăng ra vào trong các trận đánh đầy máu lửa, thường xuyên mang theo đạn dược tiếp tế, và trở về cùng những chiếc túi đựng thi hài của lính Mỹ.

Nhưng tôi chủ yếu đi bộ cùng với

binh sĩ, làm quen với các sĩ quan và lính tại ngũ. Tôi đã thấy kẻ thù linh động thế nào, hỏa lực của chúng ta tàn phá khủng khiếp ra sao, và tại sao các phép đo định lượng của McNamara chỉ là ảo tưởng. Quân đội gọi các hoạt động này là các nhiệm vụ “tìm diệt”, nhưng cá nhân tôi thì thấy rõ dù chúng ta có thể hủy diệt mọi thứ, chúng ta cũng không thể chiến thắng. Cứ mỗi ngôi làng bị đốt cháy, chúng ta lại tạo ra thêm nhiều kẻ thù hơn, và mặc dù quân đội thường xuyên ném bom khu vực phía bắc DMZ, không có bằng chứng nào cho thấy phía bên kia sẽ bỏ cuộc.

Ở Sài Gòn, tôi đã được tham dự những buổi “họp báo lúc 5h chiều”, trong đó các quan chức Mỹ thông báo với báo chí về tiến trình của cuộc chiến – rất nhiều vũ khí của kẻ thù đã bị thu

giữ, rất nhiều kẻ thù đã bị giết, nói chung là thống kê thương vong. Các cuộc họp báo này ngày càng khác xa với những gì tôi cùng đồng nghiệp nhìn thấy trên những cánh đồng, những ngôi làng bị cháy rụi, thường dân bị thiêu đốt, những đợt thả bom napalm, và thật khó lòng có thể giành được “trái tim và lý trí” người dân bằng những hành động quân sự hủy diệt ngu xuẩn, luôn là thứ công cụ kém hiệu quả nhất này. Tôi đã thấy số lượng thương vong đối phương bị thổi phồng khi được báo cáo lên cấp trên. Tôi đã chứng kiến tham nhũng ăn sâu trong chính phủ miền Nam mà chúng ta đã lập nên.

Không phải là các quan chức Mỹ này đang nói dối chúng ta. Như nhà báo Sebastian Junger đã viết về sự lạc quan của người Mỹ ở Afghanistan, họ chỉ đơn

giản là đang mời ta tham gia vào “một âm mưu” của sự ảo tưởng viễn vông.

Tôi đã đến Sài Gòn mang theo suy nghĩ rằng chúng ta cần phải có lập trường chống lại chủ nghĩa Cộng sản Liên Xô và Trung Quốc, như chúng ta đã làm ở bán đảo Triều Tiên. Nhưng khi thời gian trôi đi, tôi không còn chắc chắn về điều nó nữa. Tôi dần nhận ra, đối với người Việt Nam, cuộc chiến lâu dài chống Pháp, và bây giờ là chống Mỹ, đã hòa quyện thành một, và đấu tranh chống chế độ thực dân còn quan trọng hơn là lựa chọn giữa chủ nghĩa Cộng sản hay chống Cộng. Tất nhiên, người Mỹ đã chẳng xem mình là thực dân, nhưng dưới góc nhìn của người Việt, thật khó mà nói lên sự khác biệt. Các đồng minh Việt Nam của chúng ta không bao giờ có thể rũ bỏ được cáo buộc rằng họ là tay sai của một thế lực

ngoại bang, trong khi kẻ thù của chúng ta, mặc dù cũng phụ thuộc không kém vào vũ khí và đạn dược của nước ngoài, lại có thể ẩn mình tốt hơn dưới danh nghĩa chủ nghĩa dân tộc.

Còn với những người nông dân ở vùng quê, xin dẫn lời Graham Greene trong tiểu thuyết kinh điển về Việt Nam của ông, “The Quiet American” (Người Mỹ Trầm lặng) – cuốn sách mà tất cả các phóng viên chúng tôi luôn để trong túi: “Họ chỉ mong có đủ gạo ăn,” ông viết. “Họ không muốn bị bắn. Họ muốn một ngày như bao ngày. Họ không muốn những gã da trắng đi xung quanh và dạy bảo họ về điều họ muốn.”

Bố tôi đã quen thuộc với Đông Dương thuộc Pháp hồi thập niên 1920-1930, và tôi thường xuyên viết thư cho ông vào năm 1967. “Năm nay gió mùa

đông bắc đến sớm, sang tháng 9 thì trời mưa gần như mỗi ngày ở các tỉnh phía bắc. Con chẳng tài nào tả được tình cảnh khốn khổ ở cái chốn này,” tôi viết, “đặc biệt là trong các tiền đồn thủy quân lục chiến gần khu DMZ như Gio Linh và Côn Tiên. Gần như không thể giữ mình khô ráo. Bùn nhiều tới mức nó bám lên ủng và quần áo của chúng con thành những lớp dày.” Tôi cũng kể cho bố về sự mất lòng tin ngày càng tăng của người dân miền Nam đối với chính phủ của họ, khi kết cấu xã hội cứ ngày một tan rã. Nhưng tôi chẳng dám kể cho ông về những viên đạn trong không trung mỗi khi chúng rít qua, hay về những trận đổ đầu bất ngờ và chết chóc khi kẻ thù gặp nhau trong bóng tối, hay về những xác chết tái nhợt trong màn mưa.

Có những trận chiến diễn ra trên

nhiều ngọn đồi không tên, chỉ được đánh số, 881, 875, theo chiều cao tính bằng mét của chúng. Chiến thuật của Bắc Việt là di chuyển lên một ngọn đồi, xây thành đắp lũy để chống lại bom đạn và pháo kích dữ dội, rồi sau đó dụ chúng ta lên ngọn đồi ấy trong những trận chiến vô nghĩa, nơi người Mỹ sẽ bị giết với số lượng lớn hơn bao giờ hết. Thương vong của người Việt luôn cao hơn so với chúng ta, nhưng họ biết rõ mình đang chiến đấu trên sân nhà, và rằng chúng ta sẽ là những kẻ mệt mỏi rã rời trước và sẽ phải rút quân về, giống như người Pháp vậy.

Chúng ta sẽ luôn giành được các ngọn đồi, bất kể cái giá phải trả là gì, và chúng ta có thể xem đó là chiến thắng bởi ta chưa bao giờ thua bất kỳ trận chiến tiêu hao nào trong số này. Như Michael Herr đã viết trong “Dispatches,” câu chuyện

kinh điển về cuộc chiến, đây là “cuộc đối đầu giữa một vị thần giữ mảnh da thú trên tường trong khi chúng ta đóng đinh nó lại,” như mô tả về mục đích chiến tranh của Lyndon Johnson, và một bên “sẵn lòng chứng kiến máu đổ suốt 10 thế hệ, nếu đó là điều cần thiết để giành được thành công.”

Năm tôi đến cũng là năm Henry Luce, chủ sở hữu hai tạp chí Time và Life, qua đời. Ngày nay, người ta khó mà hình dung Time và Life đã từng có nhiều quyền lực như thế nào trong việc định hình suy nghĩ của thường dân Mỹ suốt thập niên 1960. Luce đã xem Việt Nam như là một phiên bản của Trung Quốc, vùng đất nơi ông sinh ra, nơi chỉ có thể bị mất đi khi chúng ta không đủ quyết tâm giữ nó. Nhưng mọi chuyện đã thay đổi sau cái chết của ông. Khi căn cứ Cồn Tiên bị

tấn công vào mùa thu năm đó, Time đã cho xuất bản trên trang nhất ảnh một lính thủy quân lục chiến co rúm người nấp trong chiến hào. Tiêu đề của bài báo ấy là: “Rising Doubts About the War” (Nghĩ ngờ gia tăng về cuộc chiến). Bài viết nói về tình hình ở Côn Tiên, nhưng tiếp đó cũng viết rằng, “Ở nước Mỹ, cách xa 10.000 dặm, sự kiện Côn Tiên đã bị kịch hóa tất cả những thất vọng dồn nén trong cuộc chiến đau đớn này. Mỗi ngớ vức lâu dài về chiến tranh Việt Nam của người Mỹ lại càng được củng cố hơn khi những hình ảnh đẫm máu và nhơ nhuốc bùn của Côn Tiên tung tóe trên màn hình TV.”

Đó là vào tháng 10/1967, ba tháng trước trận Mậu Thân chết chóc. Chiến tranh vẫn tiếp diễn, nhưng vào cuối năm ấy, các phóng viên Time và người dân

trên khắp nước Mỹ đã mất niềm tin vào một cuộc chiến mà chúng ta vốn dĩ đã thua.

H.D.S. Greenway là cựu phóng viên kiêm biên tập viên của tờ The Boston Globe, đồng thời là tác giả cuốn hồi ký “Foreign Correspondent”.

<https://nghiencuuquocte.org/2020/10/23/goc-nhin-mot-phong-vien-chien-truong/>

**PLAYBOY VÀ LÍNH MỸ
TRONG CHIẾN TRANH VIỆT NAM**

Nguồn: Amber Batura, “How Playboy Explains Vietnam,” The New York Times, 28/02/2017.

Biên dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng
| Hiệu đính: Nguyễn Huy Hoàng.



Khoảng giữa bộ phim *Apocalypse Now* có một cảnh nổi tiếng là khi con tàu chạy sông của Martin Sheen đến được một trạm cung ứng nằm sâu trong rừng rậm, trong lúc thủy thủ đoàn mua dầu diesel, nhân viên cung ứng đã cho họ những tấm vé miễn phí để xem một

chương trình – “Các anh biết đấy,” anh ta nói, “những cô thỏ.” Không lâu sau, họ ngồi ở một sân khấu tạm bợ dựng quanh một bãi đáp, xem ba cô người mẫu Playboy nhảy xuống từ trực thăng và nhảy theo bài “Suzie Q.”

Cảnh phim đó là hoàn toàn hư cấu; các người mẫu Playboy gần như chưa bao giờ đến lưu diễn ở Việt Nam, và chắc chắn không phải là theo nhóm. Nhưng ngay cả khi không có cô thỏ nào thì chắc chắn tờ tạp chí vẫn có mặt ở đây. Trên thực tế, khó mà nói hết vai trò hết sức sâu sắc của tạp chí Playboy đối với hàng triệu lính và nhân viên dân sự Mỹ có mặt ở Việt Nam trong suốt cuộc chiến: để giải trí, đúng, nhưng quan trọng hơn nó còn là nguồn tin tức, và thông qua mục trao đổi thư từ dày đặc, nó còn là một nơi để tâm sự và xưng tội.

Playboy không chỉ có giá trị đối với những người lính nói riêng mà còn với cả quân đội nói chung. Ấn phẩm này đã trở thành một liều thuốc tinh thần hữu ích, đôi khi còn hơn cả những lá thư vốn được mong mỗi từ quê nhà. Playboy ghi dấu ấn lên cuộc chiến bởi nó là sự kết hợp độc đáo giữa phụ nữ, các mục tiện ích, với bình luận xã hội và chính trị, biến nó trở thành một di sản đáng kinh ngạc về sự can dự của Mỹ tại Việt Nam. Năm 1967, nhà báo Ward Just của tờ Washington Post tuyên bố, “Nếu Thế chiến II là cuộc chiến của tờ Stars and Stripes và cô đào Betty Grable, thì cuộc chiến ở Việt Nam là cuộc chiến của Playboy.”

Chuyên mục nổi tiếng nhất của tạp chí này là “Playmate,” nằm ở hai trang chính giữa. Tổng biên tập và cha đẻ của Playboy, Hugh Hefner, có sẵn trong

tâm trí hình ảnh người phụ nữ mà ông muốn miêu tả. Playmate, ban đầu được giới thiệu với cái tên “Sweetheart of the Month,” là đại diện cho hình mẫu lý tưởng của Playboy. Nàng yêu nghệ thuật, chính trị, và âm nhạc. Nàng tinh tế, vui vẻ, và thông minh. Quan trọng hơn, người phụ nữ lý tưởng này cũng quan tâm đến tình dục nhiều như người đàn ông lý tưởng được mô tả trong tạp chí. Nàng không theo đuổi đàn ông để kết hôn, mà để thỏa mãn cho nhau và bầu bạn.

Người mẫu Playmate khác với những biểu tượng gợi cảm của Thế chiến II, dù đi theo di sản của họ. Hefner muốn tạo ra hình ảnh của những phụ nữ có thực mà độc giả của họ có thể gặp được trong cuộc sống hằng ngày – bạn học cùng lớp, thư ký, hay hàng xóm – thay cho hình ảnh những phụ nữ được cách điệu hoá

và thường là người nổi tiếng của thế hệ trước đó. Dâm dục nhưng quen thuộc, hình tượng “cô gái nhà bên” là người bạn hoàn hảo cho những người lính đóng quân tại Việt Nam. Vẻ đẹp và sức hấp dẫn của người Mỹ được thể hiện chủ yếu bởi các cô người mẫu xa lạ đã nhắc nhở những người lính trẻ về những phụ nữ mà họ bỏ lại ở quê nhà, vì ai mà họ chiến đấu – và, nếu sống sót, họ sẽ được trở về với họ.

Playmate và các chuyên mục hình ảnh khác trong tờ tạp chí còn phục vụ một mục đích khác cho quân đội Mỹ tại Việt Nam, dù không chủ ý. Những hình ảnh và bức vẽ thường là thô tục của Playboy đã truyền tải những chuẩn mực xã hội và tình dục đang thay đổi ở Mỹ. Sự xuất hiện của người mẫu da màu, năm 1964 là China Lee, và năm 1965 là Jenni-

fer Jackson, phản ánh thái độ thay đổi về chủng tộc. Nhiều người lính đã viết thư cho tạp chí và các người mẫu Playmate để cảm ơn sự xuất hiện của họ trên Playboy. Đặc biệt, những người lính da đen còn cảm thấy hình ảnh của cô Jackson đã mở rộng hứa hẹn về cuộc sống tốt đẹp mà Hefner dành cho họ. Xem những hình ảnh này buộc tất cả người dân Mỹ phải suy nghĩ lại về định nghĩa cái đẹp của họ.

Theo thời gian, Playmate đã dần thúc đẩy ranh giới của các chuẩn mực xã hội và cả các định nghĩa pháp lý khi họ đăng nhiều ảnh khoả thân hơn, đầu tiên là ảnh lông mu vào năm 1969 và ảnh khoả thân toàn bộ nhìn từ đằng trước vào năm 1972. Tờ Washington Post viết rằng các tù nhân chiến tranh người Mỹ đã “rất sốc” khi nhìn thấy ảnh khoả thân

trong một tờ Playboy lậu trên chuyến bay về nhà vào năm 1973. Sự khỏa thân, tính dục và sự đa dạng được thể hiện trong những bức ảnh ấy đại diện cho những thái độ mang tính dễ dãi hơn về tình dục và vẻ đẹp mà những người lính đã bỏ lỡ trong những năm bị giam cầm.

Sự hấp dẫn của Playboy đối với lính Mỹ không chỉ dừng lại ở Playmate. Họ thực sự đã đọc cả tờ tạp chí vì các bài viết. Tạp chí thường xuyên cung cấp các bài viết đặc biệt, xã luận, các bài bình luận và quảng cáo tập trung vào lối sống và giải trí của nam giới, bao gồm thời trang cao cấp, du lịch nước ngoài, kiến trúc hiện đại, công nghệ mới nhất, và xe hơi sang trọng. Playboy tự định hướng mình trở thành kim chỉ nam cho những người đàn ông mong muốn đạt được tầm nhìn về cuộc sống tốt đẹp của Hefner, bất kể

họ ở San Diego hay Sài Gòn.

Với các thanh niên đang phục vụ ở Đông Nam Á, có độ tuổi trung bình là 19, nghĩa vụ quân sự thường là công việc đầu tiên cho họ thu nhập khả dụng. Họ đọc tạp chí để được tư vấn về những món đồ nên mua, những chiếc xe tốt nhất và những món đồ thời trang mới nhất – các loại sản phẩm mà họ thường mua được ở một trong những trung tâm trao đổi lớn tại các căn cứ của Việt Nam hay các trung tâm mua sắm đang mọc lên nhanh chóng, chẳng khác gì các món hàng mua được ở nhà.

“The Playboy Advisor,” chuyên mục tư vấn của tạp chí, khuyến khích mọi người đặt câu hỏi về tất cả các loại chủ đề, từ loại rượu tốt nhất đến tình hình cổ phiếu ở nhà, đến tư vấn phòng the, đến cách làm quen với cuộc sống thường dân.

Binh lính xem Playboy như một công cụ hữu ích để tìm ra vai trò của mình trong một thị trường định hướng tiêu dùng mà giờ đây họ đã có thể tham gia vì tính cơ động và thu nhập mà nghĩa vụ quân sự đã cho họ.

Nội dung của tờ tạp chí đã vượt ra ngoài lối sống và giải trí khi sứ mệnh của nó được phát triển. Trong những năm 1960, Playboy đã cho đăng nhiều bài viết thẳng thắn về các vấn đề xã hội, văn hoá và chính trị quan trọng mà nước Mỹ đang phải đối mặt, thường được viết bởi các nhà báo đoạt giải Pulitzer, các nhà lãnh đạo trong chính phủ hoặc quân đội, và các cây bút văn chương hàng đầu. Tạp chí đã đề cập đến các chủ đề như nữ quyền, phá thai, quyền của người đồng tính, chủng tộc, các vấn đề kinh tế, phong trào phản văn hóa, và các vụ bỏ tù hàng loạt

– những thứ binh lính không thể thấy trong tờ Stars and Stripes. Tạp chí Playboy còn cung cấp các cuộc phỏng vấn chuyên sâu với mọi tên tuổi, từ Malcolm X đến lãnh đạo Đảng Nazi Mỹ George Lincoln Rockwell, giúp những người lính trẻ biết đến các lập luận và ý tưởng về chủng tộc và quyền bình đẳng của người Mỹ gốc Phi mà có thể họ đã không được giới thiệu ở quê nhà. Nghĩa vụ ở Việt Nam khiến nhiều binh lính được tiếp xúc trực tiếp với các chủng tộc và các nền văn hoá đa dạng, và Playboy đã giới thiệu cho họ những ý tưởng và lập luận mới về các vấn đề xã hội và văn hoá ấy.

Ngay từ năm 1965, Playboy đã bắt đầu cho chạy các bài viết về Chiến tranh Việt Nam, với lập trường biên tập thể hiện sự phản đối leo thang xung đột. Dĩ

nhiên, về chuyện này đội ngũ biên tập đã rất thông minh: Quan điểm của họ có thể chỉ trích tổng thống, chính quyền, các nhà lãnh đạo quân sự và chiến lược, nhưng họ cũng đảm bảo rằng những người viết bài sẽ làm hết sức mình để ủng hộ binh lính. Năm 1967, lính Mỹ được đọc lập luận của nhà kinh tế học tự do John Kenneth Galbraith rằng “không phần nào trong lý lẽ ban đầu” giúp biện minh cho cuộc chiến là “còn nguyên vẹn,” khi ông bác bỏ ý tưởng về sự thống nhất thành một khối của chủ nghĩa cộng sản và các biện minh cho cuộc chiến khác liên quan đến Chiến tranh Lạnh. Nhưng điều đó khác với việc công kích quân đội. Năm 1971, nhà báo David Halberstam viết trong một bài báo cho Playboy rằng “chúng ta ngưỡng mộ lòng dũng cảm và chủ nghĩa lý tưởng của họ, sự can đảm và sự cống hiến của họ khi đối mặt với

những vấn đề bất tận. Chúng ta tin rằng họ là những đại diện tốt đẹp nhất của xã hội Mỹ.” Binh sĩ ở Việt Nam có thể quay sang Playboy để biết tin tức về cuộc chiến của chính họ mà không sợ mình bị chỉ trích.

Playboy cũng hữu ích trong vai trò là một diễn đàn cho những người đang tham gia cuộc chiến. Ấn phẩm này độc nhất ở số lượng các chuyên mục tương tác. Binh lính có thể gửi bài cho các mục như “Dear Playboy” để được tư vấn hoặc thể hiện phản ứng với các bài báo. Nhưng các thông tin viên ấy cũng được tự do kể lại những kinh nghiệm và mối lo thời chiến của mình. Họ thường mô tả cái mà họ coi là sự đối xử bất công của quân đội, thảo luận về những khó khăn trong việc trở lại cuộc sống dân thường, hoặc cảm ơn tờ tạp chí đã giúp họ vượt qua

thời gian ở nước ngoài. Năm 1973, một người lính, R. K. Redini ở Chicago, đã viết cho Playboy về sự trở về của mình. “Một trong những thứ khiến chuyến đi Việt Nam dễ chịu hơn là được đọc Playboy hàng tháng,” ông nói. “Chắc chắn nó đã giúp tất cả chúng tôi quên đi những vấn đề của mình – dù chỉ trong một lúc ngắn ngủi. Tôi cảm ơn quý vị, không chỉ vì bản thân tôi, mà còn vì hàng ngàn người khác đã tìm thấy rất nhiều niềm vui trong tờ tạp chí của quý vị.”

Trong “The Playboy Forum,” một chuyên mục dành cho độc giả khác, nhiều người đã bình luận về những khía cạnh cụ thể trong loạt bài dài “The Playboy Philosophy” của Hefner về ma túy, vấn đề chủng tộc và đồng tính luyến ái trong quân đội. Hình thức diễn đàn cho phép những người đang phục vụ tại Việt Nam

tiếp cận không chỉ với những người lính khác, mà còn với cả công chúng, cho họ một không gian an toàn để nói lên ý kiến và phê bình về quân đội. “Trong truyền thống, một người lính muốn phàn nàn thì sẽ được bạn bè khuyên nên thổ lộ với cha tuyên úy, hoặc báo cho tổng thanh tra, hay viết thư cho nghị sĩ của mình,” một người lính chia sẻ. “Bây giờ, có lẽ nhờ những lá thư về sự bất công trong quân đội trong The Playboy Forum, một tòa án thượng thẩm khác đã được thêm vào danh sách.”

Tầm quan trọng của tạp chí Playboy đối với những người lính ở Việt Nam đã vượt khỏi những trang Playmate. Họ thậm chí còn mượn linh vật con thỏ và logo của tạp chí để sơn lên máy bay, trực thăng, và xe tăng. Họ vẽ hình con thỏ trên các mảnh vá quần áo, và dùng

từ “playboy” trong các mật hiệu và biệt danh. Đón nhận biểu tượng của Playboy là một cuộc nổi loạn nhỏ đối với quy tắc của đời sống quân đội, đồng thời là một bằng chứng về tác động của tờ tạp chí đối với cuộc sống và tinh thần của những người lính.

Và Playboy đã đáp lại sự ủng hộ này. Rất lâu sau khi cuộc chiến kết thúc, họ vẫn tài trợ cho các phim tài liệu về cuộc chiến, nghiên cứu về chất độc da cam và các nghiên cứu về rối loạn căng thẳng hậu chấn thương tâm lý (của cựu chiến binh). Đó là một cam kết chứng tỏ mối quan hệ lâu dài giữa ấn phẩm này và những người lính, và cho thấy Playboy là một di sản đáng kinh ngạc đến thế nào của một trong những cuộc chiến dài nhất của nước Mỹ.

Amber Batura là nghiên cứu sinh tiến sĩ ngành lịch sử tại Đại học Kỹ thuật Texas.

<https://nghiencuuquocte.org/2017/04/18/playboy-va-linh-my-chien-tranh-viet-nam/>

**NHÌN LẠI VAI TRÒ CỦA
MCNAMARA
TRONG CHIẾN TRANH VIỆT NAM**

Nguồn: Fredrik Logevall, Rethinking ‘McNamara’s War’, The New York Times, 28/11/2017.

Biên dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng.



Ngày 29/11/1967, Tổng thống Lyndon Johnson tuyên bố rằng Robert McNamara, Bộ trưởng Quốc phòng, sẽ rời vị trí của mình để trở thành người điều hành Ngân hàng Thế giới. “Cho đến tận hôm nay, tôi cũng không biết mình đã nghỉ việc hay bị sa thải nữa,” McNamara

chia sẻ nhiều thập niên sau đó. “Có lẽ là cả hai.”

Thật ra mọi chuyện khá rõ ràng: Ông đã bị sa thải. Nhưng ông không phải người duy nhất bối rối. Bối cảnh mà McNamara rời khỏi Lầu Năm Góc quả thật mơ hồ – và sự mù mờ ấy nói lên nhiều điều về McNamara, về Johnson và chính trị trong nước trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam.

Trong những tháng trước đó, Johnson đã rất thất vọng với sự bất mãn dâng cao của McNamara với cuộc chiến của Mỹ tại Việt Nam: mỗi ngày vực dâng cao rằng chiến dịch không kích Bắc Việt đang không hiệu quả và sẽ không hiệu quả, rằng ổn định chính trị ở Sài Gòn vẫn khó đạt được và do đó chính quyền nên tìm kiếm một lối thoát bằng thương

lượng. Johnson, nổi giận khi McNamara trở nên mềm yếu, đồng thời nghi ngờ rằng vị bộ trưởng đang bí mật lên kế hoạch ủng hộ Robert Kennedy, lúc ấy vẫn còn là thượng nghị sĩ Dân chủ của New York, ra thách thức Johnson để tranh đề cử ứng viên tổng thống Đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử năm sau trên cương lĩnh hòa bình.

Tuy nhiên, Johnson không thể loại bỏ McNamara hoàn toàn; làm như vậy có nguy cơ khiến McNamara công khai ủng hộ Kennedy và lên án chiến tranh. Cách tốt hơn theo Johnson là đi tìm một vị trí mới cho McNamara, nơi ông có thể tin tưởng rằng vị cựu bộ trưởng sẽ duy trì sự im lặng kín đáo – một nơi, đại khái là, giống như Ngân hàng Thế giới.

Việc McNamara không cân nhắc tự

ý rời bỏ chính quyền trong năm 1967 nghiệt ngã ấy đã nói lên nhiều điều về người đàn ông này, và sự đòi hỏi lòng trung thành từ các vị tổng thống Mỹ. McNamara đặt chân đến Lầu Năm Góc vào tháng 01/1961 với tư cách là một người mới trên chính trường, được John F. Kennedy tuyển chọn từ Tập đoàn Ford Motor, nơi ông đã lên chức chủ tịch. Ông nổi tiếng trong giới kinh doanh nhờ sự nhạy bén trong khâu tổ chức và tài định lượng, ông cũng sở hữu ngoại hình nổi bật mỗi khi sải bước trong hội trường quyền lực, mái tóc vuốt ngược và gương mặt quả quyết khiến ông trông “như thể một viên đạn mũi hếch,” theo lời miêu tả khéo léo của nhà báo A. J. Langguth. Ngay lập tức, McNamara có mặt ở khắp mọi nơi: tổ chức lại bộ máy quan liêu của Lầu Năm Góc, xây dựng kho vũ khí hạt nhân, và phát động nỗ lực chấm dứt

phân biệt chủng tộc trong các khu nhà ở ngoài căn cứ quân sự.

Ở Việt Nam cũng vậy, McNamara cực kỳ xông xáo. Trong chuyến thăm đầu tiên tới Sài Gòn vào năm 1962, trong bối cảnh các cố vấn Mỹ nhanh chóng hiện diện ngày một nhiều, McNamara nói, “mọi yếu tố đo lường định lượng chúng ta có đều cho thấy chúng ta đang chiến thắng trong cuộc chiến này.” Sau vụ ám sát Kennedy vào tháng 11/1963, ông giữ vai trò ngày càng quan trọng hơn trong việc hoạch định chính sách, khiến Thượng nghị sĩ Wayne Morse, đại diện Đảng Dân chủ từ bang Oregon, vào tháng 04/1964 phải gọi Việt Nam là “Cuộc chiến của McNamara.” Vị bộ trưởng không phản đối.

Ở đây có sự tự tin, và nhiều hơn

một chút kiêu ngạo. Tôi tự hỏi liệu McNamara có phải đã trở thành cột thu lôi đối với các nhà phê bình, bởi tên ông xuất hiện trên khắp mọi băng rôn trong các cuộc tuần hành phản chiến. Trong một lần xuất hiện tại Harvard vào tháng 11/1966, vị bộ trưởng đã khiến các sinh viên phần nộ khi vô tư thừa nhận rằng mình không biết quân đội Mỹ đã gây ra bao nhiêu thương vong cho dân thường. Khi ông cố gắng rời đi sau cuộc nói chuyện, hàng trăm sinh viên chặn xe của ông lại mà hét lên, “Quân giết người!” McNamara trèo lên nóc chiếc xe, vẫy vẫy tay áo và tuyên bố: “Tôi đã trải qua bốn năm hạnh phúc nhất trong đời tại khuôn viên trường Berkeley, làm một số việc mà các bạn làm hôm nay. Nhưng tôi đã cứng rắn hơn các bạn, và giờ tôi vẫn cứng rắn hơn các bạn. Khi ấy tôi đã lịch sự, và tôi hy vọng hôm nay mình cũng sẽ lịch sự.”

“Một trong những người đàn ông nhẵn tâm, kiêu ngạo nhất mà tôi từng thấy,” một trong các sinh viên sau đó đã nhận xét.

Những người biểu tình tức giận ngày hôm đó đã không biết rằng tính kiêu ngạo công khai của McNamara là để che giấu sự vỡ mộng riêng đang ngày một lớn của ông về cuộc chiến. Nó đã dồn nén suốt một thời gian dài; có lẽ ở một mức độ nào đó tình cảm này đã luôn ở đấy, gây nên một trận chiến trong tâm trí ông, chống lại những gì “các phép đo định lượng” chắc chắn đang thể hiện – rằng công nghệ của nước Mỹ cuối cùng sẽ thắng thế.

Ngay từ tháng 10/1963, trên băng ghi âm của Nhà Trắng thời Kennedy, người ta đã có thể nghe McNamara nói

rằng, “chúng ta cần một cách để thoát khỏi Việt Nam.” Đầu năm sau, ông bày tỏ mối quan ngại với một Lyndon Johnson thiếu kiên nhẫn về tình hình chiến trường và các triển vọng tương lai; trong những cuộc trò chuyện được ghi âm này, chính Johnson dường như mới là người muốn duy trì chiến tranh (bất chấp nỗi sợ hãi và thất vọng của chính mình về cuộc xung đột), thậm chí thông qua việc leo thang nếu cần thiết. Thực tế, càng đào sâu vào hồ sơ nội bộ khổng lồ về việc ra quyết định của Mỹ, ta càng bắt gặp một McNamara hoàn toàn khác: một bộ trưởng quốc phòng mà từ cuối năm 1963 đã không còn – nếu ông đã từng – là một người tin tưởng thực sự vào cuộc chiến ở Việt Nam.

Đúng là McNamara đã ủng hộ đưa bộ binh sang Việt Nam vào đầu năm

1965 và là kiến trúc sư chính của chiến dịch leo thang trên không được thiết kế nhằm làm suy sụp tinh thần của Hà Nội (và củng cố tinh thần của Sài Gòn) bắt đầu vào tháng 3 năm đó. Nhưng chiến lược lại dần chuyển sang hướng để mở các lựa chọn – leo thang hoặc xuống thang, tăng tốc hoặc chậm lại – tùy thuộc vào phản ứng của kẻ thù.

Chuyến thăm mùa thu năm 1965 đến miền Nam Việt Nam đã khiến McNamara tuyệt vọng. Ông nói với Johnson rằng Bắc Việt dường như “tin rằng chiến tranh sẽ kéo dài, rằng thời gian là đồng minh của họ và sức mạnh sân nhà của họ vượt trội so với chúng ta,” và nói thêm rằng ông chỉ nhìn thấy cơ hội ở mức một phần ba – hoặc tối đa là một phần hai – để nước Mỹ có thể giành chiến thắng về mặt quân sự. Do đó, ông báo cáo cần nỗ

lực nhiều hơn để đi đến con đường đàm phán.

Khi chiến tranh rơi vào bế tắc, vẻ ảm đạm của bộ trưởng càng thêm rõ. Bị ảnh hưởng bởi các viên chức Lầu Năm Góc như Paul Warnke, Adam Yarmolinsky và John McNaughton, những người mà khao khát chiến tranh cũng đang suy yếu dần, McNamara lo sợ rằng cuộc chiến đã làm tổn hại uy tín toàn cầu của Mỹ, khi các đồng minh và đối thủ nghi ngờ khả năng ra quyết định của chính quyền. Sự hủy diệt của chiến tranh đã khiến ông bận tâm rất nhiều, đặc biệt là về thương vong dân sự. Đến đầu năm 1967, McNamara kết luận rằng tinh thần của kẻ thù đã không bị phá vỡ và bối cảnh chính trị miền Nam Việt Nam hoàn toàn không ổn định. Cuộc chiến trên không đã thất bại – một xã hội nông thôn sẽ không thể

bị tàn phá để ép khuất phục, McNamara xác định – và đã khiến chính quyền phải trả giá đắt trước dư luận trong nước và quốc tế.

“Hình ảnh siêu cường lớn nhất thế giới tàn sát hay làm bị thương nghiêm trọng 1.000 thường dân mỗi tuần, đồng thời cố gắng dồn một quốc gia nhỏ bé, lạc hậu phải đầu hàng về một vấn đề mà bản thân cũng đang gây tranh cãi gay gắt là một hình ảnh chẳng đẹp đẽ gì,” ông viết cho Johnson vào tháng 05/1967.

Khi về già, McNamara sẽ hối hận vì bản thân mình, cũng như những người khác, đã lặp đi lặp lại thất bại trong việc nghi ngờ những giả định đằng sau cuộc chiến. “Tôi vô cùng hối hận vì mình đã không tạo ra một cuộc tranh luận nhằm thăm dò liệu có thể tạo ra nỗ lực chiến

thắng quân sự từ một nền tảng chính trị lỏng lẻo hay không,” ông viết. “Sau đó, mọi thứ dần trở nên rõ ràng, và hôm nay, tôi tin mọi chuyện đã rõ ràng, rằng lực lượng quân sự – đặc biệt là khi được sử dụng bởi một thế lực bên ngoài – sẽ chẳng thể mang lại trật tự ở một quốc gia không có khả năng tự trị.”

Vậy tại sao ông không cố gắng tạo ra cuộc tranh luận đó? Thêm vào đó, tại sao ông không chịu từ chức để phản đối?

Lòng trung thành với tổng thống là một lý do. McNamara phục vụ một tổng tư lệnh, người đã thể từ những ngày đầu cầm quyền rằng ông sẽ không trở thành vị tổng thống đánh mất Việt Nam; McNamara đã cống hiến hết mình để giúp thực hiện cam kết đó. Đối với vô số nhà phê bình, đây là lòng trung thành đặt

không đúng chỗ: Thế còn sự trung thành với các nguyên tắc, với quốc gia, đối với mạng sống của người dân thì sao?

Ngoài lòng trung thành, McNamara đã thuyết phục chính mình – cũng như những người hoài nghi khác trong nội bộ như Hạ nghị sĩ George Ball – rằng ông có thể đem lại tác động tốt hơn cho chính sách bằng cách ở lại. Hơn nữa, ông không hoàn toàn chắc chắn về dự đoán ảm đạm của mình. Có thể, chỉ là có thể thôi, tình hình rồi sẽ trở nên tốt đẹp, hoặc ít nhất là đủ ổn định để bàn giao lại cho chính quyền tiếp theo, bảo vệ không chỉ uy tín lịch sử của Johnson mà còn của chính ông. Như lời Leslie H. Gelb, một cựu binh của Lầu Năm Góc thời McNamara (và sau này là thành viên của ban biên tập tờ Times), “Gần như là đòi hỏi quá mức khi chúng ta mong đợi một

người chịu trách nhiệm phát động cuộc chiến” sẽ suy nghĩ lại về nền tảng cuộc chiến và sau đó hành động trên cơ sở của việc suy nghĩ lại này. “Bởi vậy, nghi ngờ chỉ đơn giản lửng lơ giữa không trung chứ không bao giờ được đưa vào chính sách.”

Những năm sau đó, McNamara đã tìm ra một lời giải thích khác cho chính sách và vai trò của chính ông trong đó: sự thiếu hiểu biết. “Giá mà chúng ta biết,” trở thành câu thần chú của ông – về quyết tâm của kẻ thù, về các vấn đề chính trị mang tính hệ thống ở miền Nam, về truyền thống chống ngoại bang lâu đời của Việt Nam, đặc biệt là chống lại người Trung Quốc. “Chúng ta đã không có chuyên gia về Việt Nam,” ông tự đưa ra khẳng định. Một khẳng định sai lầm. McNamara và Johnson thực sự

có rất nhiều chuyên gia, những người họ có thể dễ dàng liên lạc chỉ bằng cách nhắc điện thoại lên. Hơn nữa, bản thân những chuyên gia này còn lâu mới “không biết gì” về tình trạng của Việt Nam. Họ chẳng cần một ai nói với mình về những vấn đề ngày càng sâu sắc và tồi tệ trong nỗ lực chiến tranh và tình hình chính trị ở Sài Gòn, và về triển vọng mờ nhạt trong việc đạt được một bước tiến thực sự ý nghĩa. Bằng chứng chỉ ra rất rõ ràng, và chính McNamara đã tự mình nhìn thấy nó trong nhiều chuyến thăm đến miền Nam Việt Nam.

Phán quyết cuối cùng về vai trò của McNamara trong Chiến tranh Việt Nam cần phải khắc nghiệt, một phần bởi vì ông chủ trì những giai đoạn đầu khi quân Mỹ ngày càng tham gia nhiều hơn trên chiến trường, nhưng quan trọng hơn, là vì ông

không hành động mạnh mẽ hơn với những e ngại sau này của mình. Người ta có thể vinh danh ông, như Daniel Ellsberg đã làm, vì đã làm việc từ bên trong để hạn chế phạm vi các vụ không kích và khuyến khích các cuộc đàm phán, nhưng vẫn tiếp tục đặt ra tranh luận, như chính Ellsberg, rằng bộ trưởng đáng lẽ nên công khai những nghi ngờ của mình – không phải trong cuốn hồi ký xuất bản năm 1995, hoặc trong một bộ phim tài liệu xuất sắc (“The Fog of War” của Errol Morris) công chiếu vào năm 2003, mà là ngay từ năm 1965, hoặc sau khi rời chính quyền vào năm 1968. Thay vào đó, McNamara lại là kẻ hai mặt, công khai rao giảng về sự lạc quan và kiên định (thậm chí, đôi khi còn làm thế trong các cuộc thảo luận chính sách nội bộ) ngay cả khi ông vẫn bày tỏ nghi ngờ về cuộc chiến một cách riêng tư.

Tuy nhiên, dường như quá dễ dàng nếu ta coi các phân tích và giải thích sau này của McNamara đơn giản chỉ là những nỗ lực buồn (hoặc, đối với một số người, là tức giận) nhằm rửa sạch một hồ sơ cá nhân đầy máu và xoa dịu một lương tâm tội lỗi. Chúng còn có nhiều ý nghĩa hơn thế. Thất vọng trong tuổi già vì những gì đã xảy ra ở Đông Nam Á dưới sự giám sát của ông, vì tất cả những cái chết trên nhiều cánh đồng lúa và bãi cỏ dài; đối với tôi, ông thực sự chân thành tự vấn để đúc rút kinh nghiệm và thừa nhận vai trò của chính mình trong toàn bộ vụ việc.

Liệu có bao nhiêu nhân vật của công chúng từng nỗ lực như vậy để chuộc lỗi cho những sai lầm và tội ác của mình, trong thời đại này hay bất kỳ thời đại nào khác? Quả rất ít. Henry Kissinger vẫn

được hoan nghênh ở nhiều nơi như một nhà hiền triết vĩ đại của ngoại giao Mỹ, chưa bao giờ nói thật về Việt Nam, rằng “Chúng ta đã sai, sai lầm khủng khiếp.” (Ở Austin, Texas, năm 2016, khi được hỏi liệu ông có hối hận về cuộc chiến không, Kissinger từ chối trả lời, chỉ chịu thừa nhận những “sai lầm chiến thuật.”)

Robert McNamara cuối cùng đã dám công khai nói lên điều đó, và ông xứng đáng nhận được nếu không phải lời khen thì chí ít cũng là sự ngậm thừa nhận thái độ đó của ông từ tất cả chúng ta.

Fredrik Logevall, giáo sư về các vấn đề quốc tế và lịch sử tại Harvard, là tác giả của nhiều cuốn sách, gần đây nhất là “Embers of War: The Fall of an Empire and the Making of America’s Vietnam.”

<https://nghienccuquocte.org/2020/12/23/nhin-lai-vai-tro-cua-mcnamara-trong-chien-tranh-viet-nam/>

